



VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG THÁNG 05.2023

Hoạt động sản xuất kinh doanh suy yếu
VN-Index tiến sát đến ngưỡng 1,080 điểm

06/06/2023

MỤC LỤC

KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 05.2023

- 01 Cấu khối sản xuất suy yếu tại cả ba nền kinh tế
- 02 Tình hình kinh doanh của các doanh nghiệp suy yếu
- 03 Hoạt động sản xuất suy yếu
- 04 Dòng vốn FDI đăng ký thu hẹp đà giảm
- 05 Đà tăng trưởng XNK suy giảm
- 06 Đà tăng lạm phát ổn định
- 07 Lãi suất liên ngân hàng duy trì swap âm
- 08 Tỷ giá ở mức ổn định

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THÁNG 05.2023

- 10 Dự báo tháng 06.2023
- 11 P/E VN-Index tiếp tục ở mức hấp dẫn trong khu vực châu Á
- 12 10/11 nhóm ngành cấp 1 tăng điểm trong T5/2023
- 13 Vốn hóa 3 sàn đạt 5.6 triệu tỷ
- 14 NĐTNN bán ròng trong tháng 5
- 15 NĐT cá nhân trong nước giao dịch sôi động trong tháng 5
- 16 Không có TPDN phát hành trong T5.2023
- 17 Các yếu tố ảnh hưởng tháng 06.2023
- 18 Chiến lược đầu tư tháng 06.2023



VĨ MÔ THÁNG 05.2023

Hoạt động sản xuất kinh doanh suy yếu

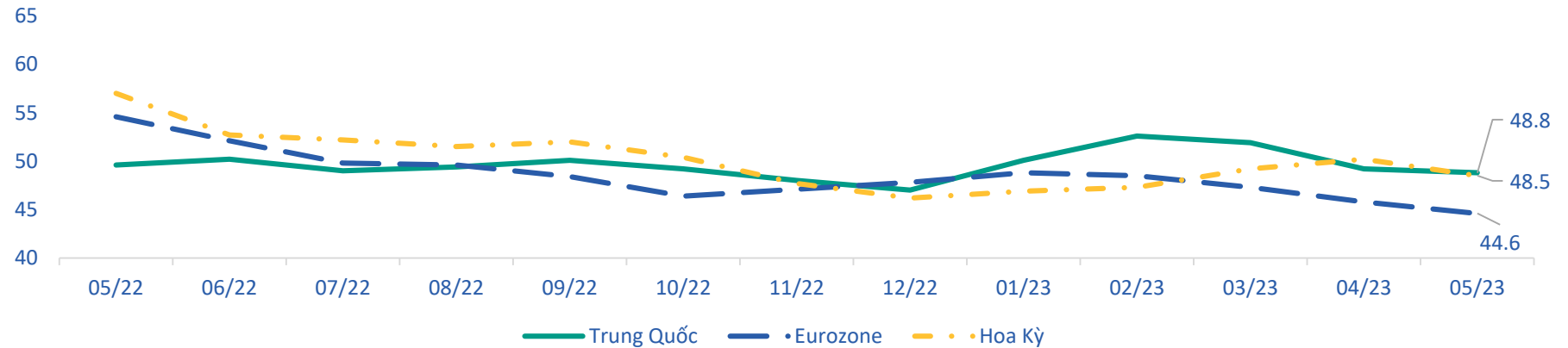
VĨ MÔ: CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ QUỐC TẾ

Quốc gia	Hoa Kỳ	EU	Trung Quốc
Chính sách tiền tệ	Thắt chặt	Thắt chặt	Nới lỏng
Lãi suất điều hành	5.00%-5.25%	3.75%	3.65%
Chương trình hỗ trợ kinh tế	Kết thúc và chuyển sang chính sách thắt chặt	Kết thúc và chuyển sang chính sách thắt chặt	Giữ lãi suất kỳ hạn 1 năm ở mức 3.65%; lãi suất cơ bản với khoản vay 5 năm tại 4.3%
Thông tin vĩ mô nổi bật	- FED sẽ họp vào 13-14/06, các tổ chức tài chính dự đoán 60% FED sẽ nâng lãi suất lên 5.25-5.5%. - Tổng thu nhập quốc nội (GDI) của Hoa Kỳ đang báo hiệu nền kinh tế suy thoái khi GDI có kết quả tăng trưởng âm trong 2 quý gần nhất (-3.3% và -2.3%)	- ECB hướng về mức lãi suất mục tiêu 4.0% nhằm kiềm chế lạm phát. - Nền kinh tế Đức rơi vào suy thoái kỹ thuật (GDP Q4.2022 giảm 0,5%, GDP Q1.20223 giảm 0.3%).	PBOC duy trì mức lãi suất hiện tại. Các TC tài chính dự báo PBOC sẽ giảm thêm 0.25% cho tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhằm kích cầu kinh tế.

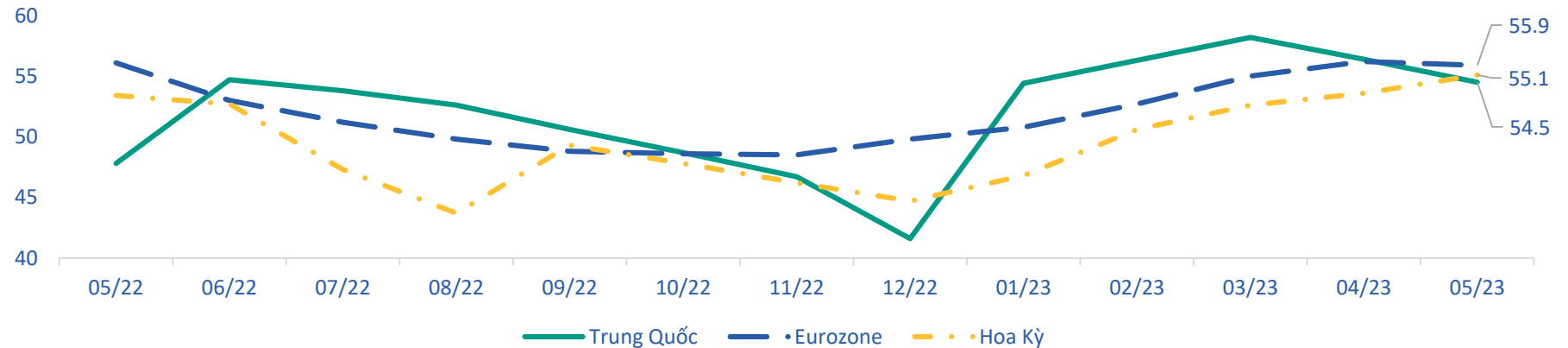
VĨ MÔ: CẤU KHỐI SẢN XUẤT SUY YẾU TẠI CẢ BA NỀN KINH TẾ

- ❖ PMI sản xuất: thu hẹp tại cả ba nền kinh tế
- ❖ PMI dịch vụ: Mở rộng tại cả ba nền kinh tế
- ❖ BSC đánh giá:
 - ✓ Tại Mỹ và châu Âu: vẫn đang trong chu kỳ nâng lãi suất. Chi phí vốn cao khiến hoạt động sản xuất đình trệ.
 - ✓ Tại Trung Quốc, bất chấp CSTT nói lỏng, cầu hàng hóa cả ở khu vực trong nước và xuất khẩu giảm. Cấu phần dịch vụ vẫn có sự tăng trưởng nhưng cũng đã cho thấy sự suy yếu dần.

Chỉ số PMI sản xuất



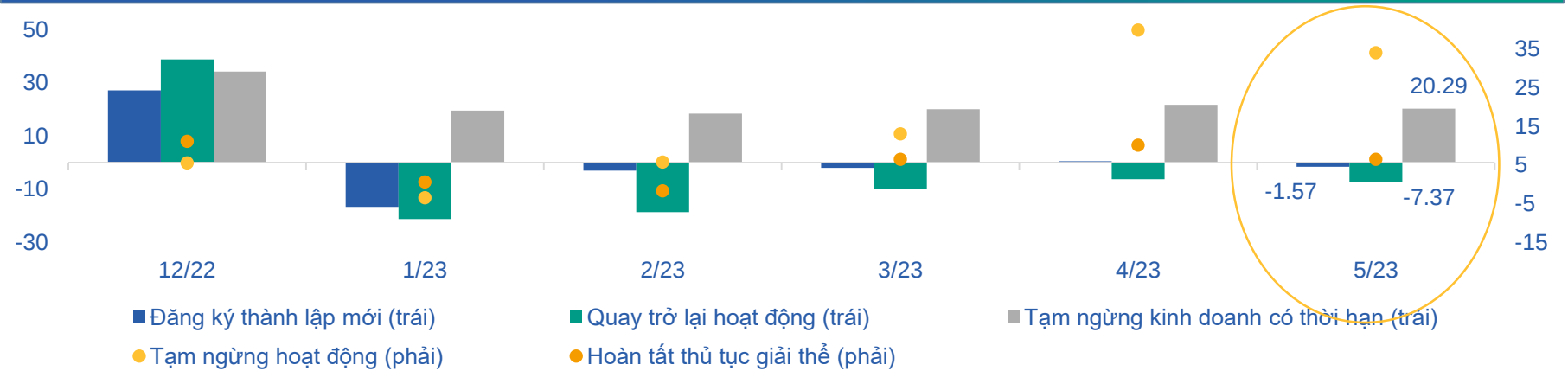
Chỉ số PMI Dịch vụ



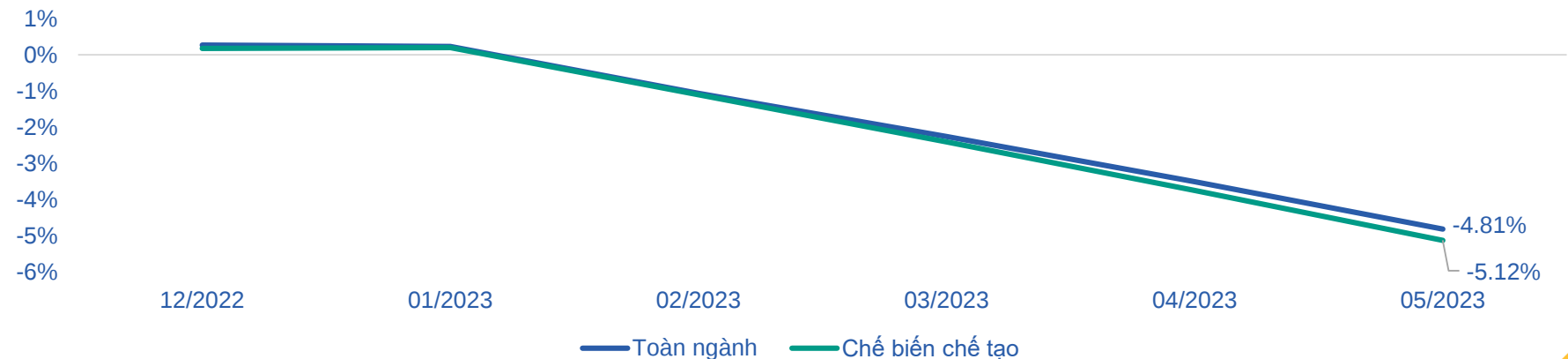
VĨ MÔ: TÌNH HÌNH KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP SUY YẾU

- ❖ 05T.2023, số lượng DN đăng ký thành lập mới -1.57% YoY, số lượng DN quay trở lại hoạt động -7.37% YoY. Số lượng DN tạm ngừng kinh doanh, DN tạm ngừng hoạt động, DN hoàn tất thủ tục giải thể đều tăng, đặc biệt số lượng DN tạm ngừng hoạt động bắt đầu tăng mạnh kể từ tháng 04.
- ❖ 05T.2023, vốn đăng ký của doanh nghiệp giảm khoảng -25% so với cùng kỳ.
- ❖ Sử dụng lao động công nghiệp toàn ngành -4.81% YoY (chế biến chế tạo -5.12% YoY). Đà tăng của chỉ số sử dụng lao động có xu hướng giảm kể từ tháng 09.2022.
- ❖ Sự suy giảm trong hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp tiếp tục kéo dài. Cầu khu vực xuất khẩu suy yếu, tăng trưởng tiêu dùng trong nước cũng đang cho thấy dấu hiệu chậm lại. Những điều này khiến môi trường SXKD không thuận lợi.

Tình hình doanh nghiệp tháng 5.2023 YoY%



Tình hình sử dụng lao động ngành công nghiệp YoY%



❖ 05T.2023, tổng mức BLHH&DVTD đạt 2.5 triệu tỷ đồng, +12.55% YoY. Tốc độ tăng trưởng của tiêu dùng trong nước đang chậm lại.

❖ Du lịch Việt Nam vẫn đang tăng trưởng tốt. 5T2023 tổng lượng khách du lịch quốc tế và trong nước là 55.1 triệu lượt, con số này sẽ tiếp tục tăng cao trong những tháng tới khi vào mùa cao điểm du lịch. Đây là yếu tố giúp thúc đẩy tiêu dùng trong nước.

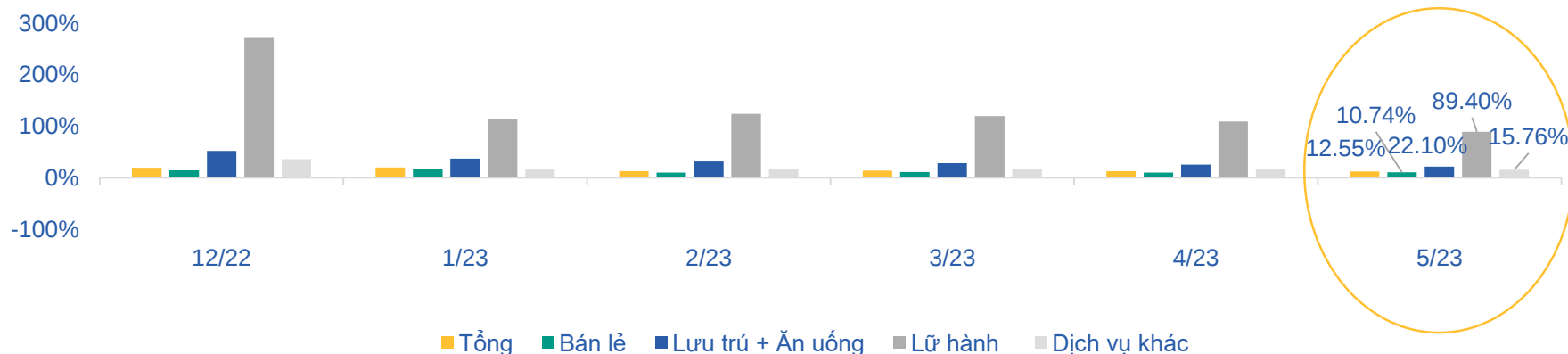
❖ Hoạt động sản xuất 4 tháng đầu năm duy trì tăng trưởng âm.

❖ Chỉ số PMI tháng 05.2023 đạt 45.3 điểm, giảm từ mức 46.7 điểm của tháng 04.

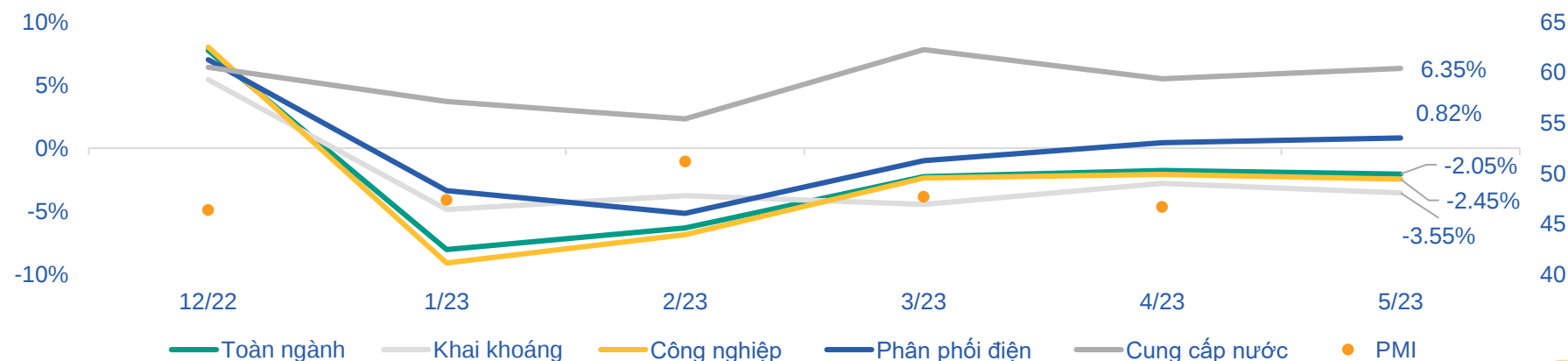
❖ Nhu cầu yếu kém (đặc biệt từ khu vực xuất khẩu) khiến sản lượng và số lượng đơn đặt hàng mới đều giảm mạnh, từ đó việc làm trong tháng 05 cũng giảm theo.

VĨ MÔ: HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT SUY YẾU

Lũy kế bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng YoY%



IIP + PMI YoY%



❖ 05T.2023, giải ngân vốn NSNN ước +18.40% YoY (tương đương 177 nghìn tỷ đồng, bằng 25.5% so với kế hoạch năm 2023).

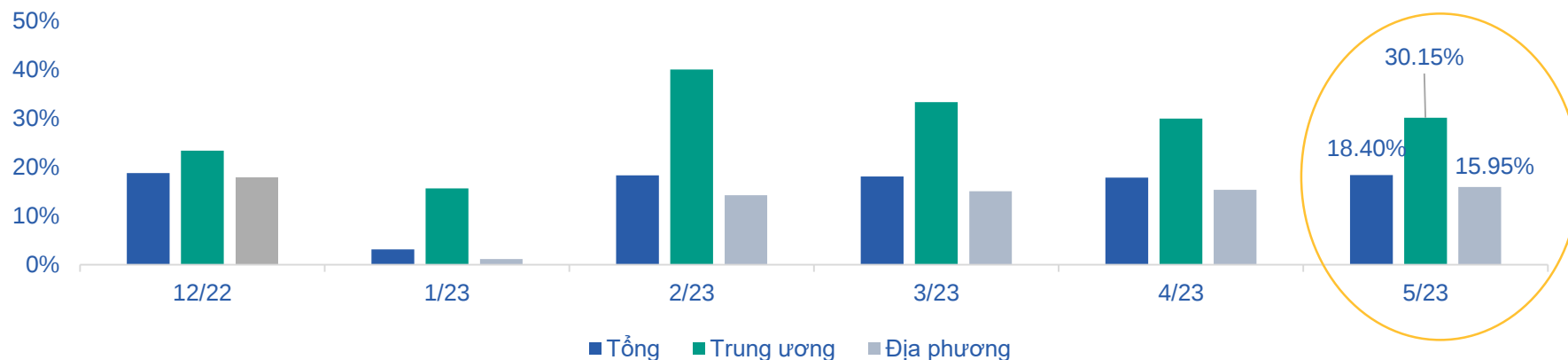
❖ 05T.2023, vốn FDI thực hiện - 0.78% YoY, vốn FDI đăng kí cấp mới +27.82% YoY, vốn FDI đăng kí tăng thêm -59.38% YoY.

❖ Xét trên kế hoạch, giải ngân vốn NSNN vẫn đang có tốc độ chậm. Lý do chủ yếu vẫn đến từ những vướng mắc ở khâu pháp lý, thủ tục.

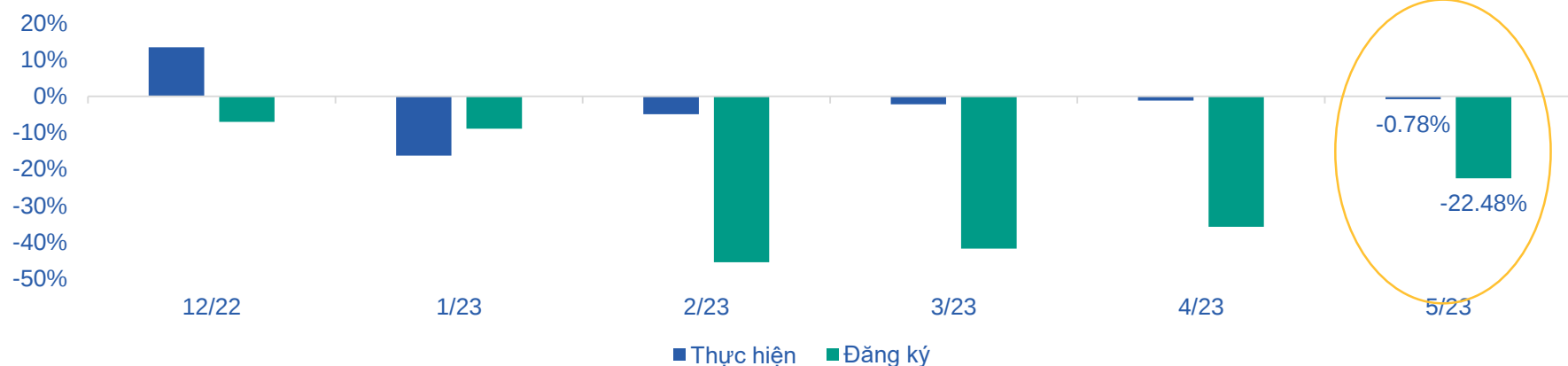
❖ Về vốn FDI, vốn FDI đăng kí cấp mới vẫn có sự tăng trưởng tốt qua các tháng, dù vậy, sự suy giảm đến từ vốn FDI đăng kí tăng thêm khiến tổng vốn FDI đăng kí vẫn giảm so với cùng kỳ. Tuy nhiên, đà giảm này đang thu hẹp. Về công tác giải ngân vốn FDI, số vốn giải ngân 05T2023 gần như không thay đổi so với cùng kỳ.

VĨ MÔ: DÒNG VỐN FDI ĐĂNG KÝ THU HẸP ĐÀ GIẢM

Lũy kế giải ngân vốn ngân sách nhà nước YoY%



Lũy kế FDI YoY%



VĨ MÔ: ĐÀ TĂNG TRƯỞNG XNK SUY GIẢM

❖ Lũy kế 05T2023, xuất khẩu giảm -11.6% YoY, trong khi nhập khẩu giảm -17.9% YoY. Lũy kế CCTM ước tính xuất siêu 9.8 tỷ USD.

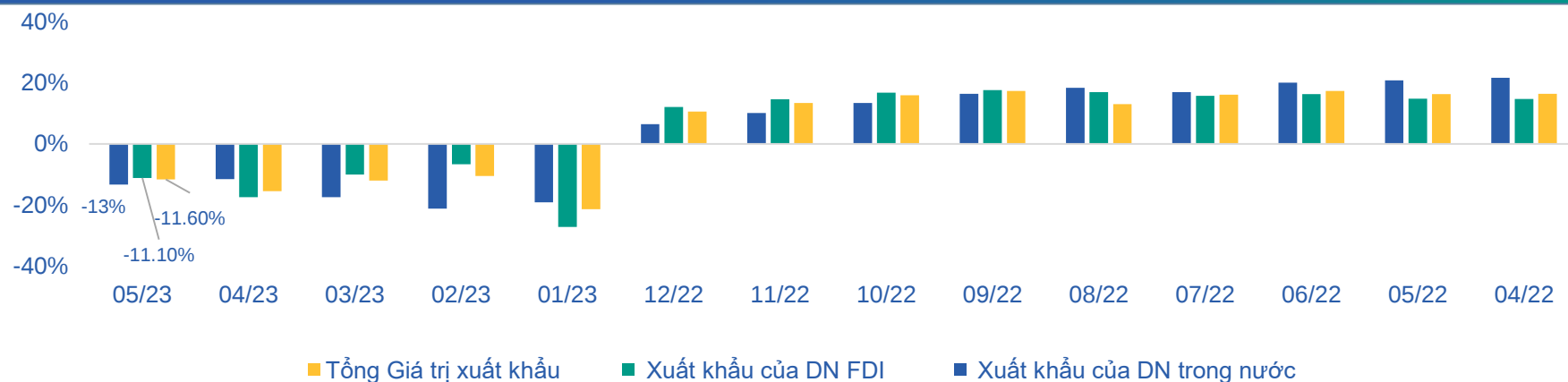
❖ Với số liệu vĩ mô thể giới đang cho thấy xu hướng tiêu dùng và khu vực công nghiệp suy giảm khả năng tăng trưởng xuất nhập khẩu sẽ nghiêng về kịch bản tiêu cực nhiều hơn.

❖ BSC duy trì hạ dự báo XNK 2023 ở cả 2 kịch bản như sau:

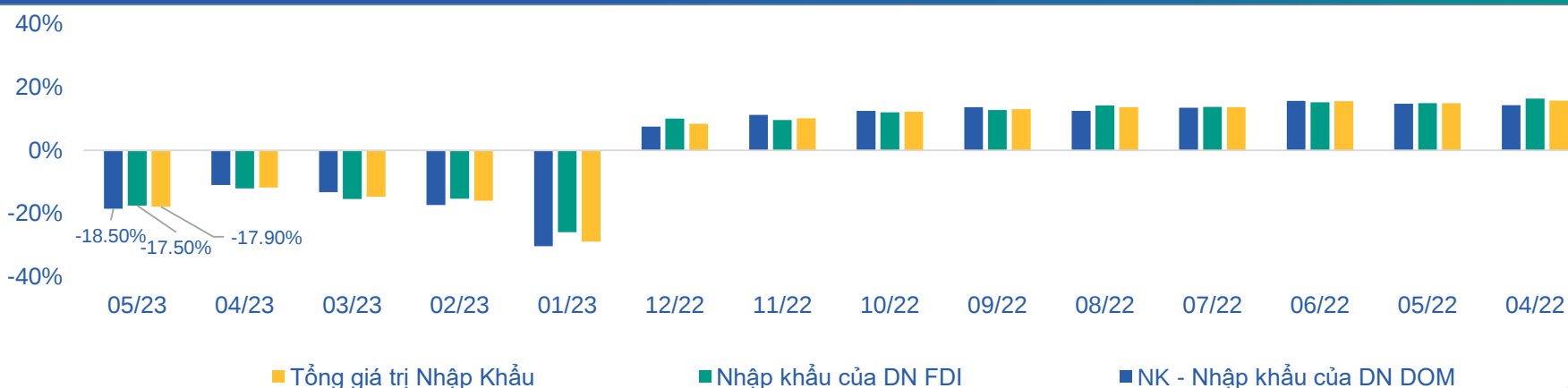
➤ **Tiêu cực:** XK có thể giảm -13.5% và NK giảm -16.7%

➤ **Tích cực:** XK có thể giảm -7.4% và NK có thể giảm -9.3%.

Xuất khẩu lũy kế YoY% (Theo tháng)



Nhập khẩu lũy kế YoY% (Theo tháng)



DIỄN BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU: TĂNG TRƯỞNG XK SUY YẾU

Tình hình xuất khẩu	Tỷ trọng	04/22	05/22	06/22	07/22	08/22	09/22	10/22	11/22	12/22	01/23	02/23	03/23	04/23	05/23
Tổng Giá trị (Tháng)	100%	25.5%	27.2%	20.7%	9.8%	28.2%	10.3%	5.2%	-8.9%	-16.1%	-23.5%	11.3%	-14.4%	-16.4%	-12.8%
Điện thoại các loại và linh kiện	17%	51.8%	61.5%	33.3%	-7.6%	9.6%	-12.4%	-5.2%	-15.4%	-44.7%	11.5%	9.2%	-35.5%	-33.4%	-32.6%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử	16%	14.7%	15.2%	24.7%	6.7%	16.5%	7.9%	12.4%	-12.4%	-9.7%	-22.8%	2.6%	-7.5%	-10.7%	-3.8%
Hàng dệt, may	10%	28.2%	22.5%	17.0%	18.1%	50.8%	19.6%	2.2%	-5.0%	-19.8%	-37.0%	11.5%	-14.0%	-19.4%	-17.5%
Máy móc và thiết bị	10%	21.6%	46.1%	67.0%	41.0%	43.8%	40.3%	7.5%	-7.8%	-13.3%	-17.1%	22.2%	-2.0%	-10.2%	-10.0%
Giày dép các loại	6%	17.4%	7.1%	19.2%	62.6%	174.3%	164.1%	109.4%	21.3%	-4.4%	-29.4%	3.6%	-22.0%	-8.5%	-1.0%
Tình hình nhập khẩu	Tỷ trọng	04/22	05/22	06/22	07/22	08/22	09/22	10/22	11/22	12/22	01/23	02/23	03/23	04/23	05/23
Tổng giá trị (tháng)	100%	16.9%	15.4%	16.5%	4.9%	13.6%	6.5%	6.8%	-7.6%	-13.7%	-22.1%	-8.4%	-13.3%	-22.4%	-17.8%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử	24%	32.7%	24.0%	17.4%	10.0%	2.6%	-3.0%	0.2%	-27.8%	-21.2%	-7.8%	-9.4%	-15.0%	-19.3%	-9.3%
Máy móc và thiết bị	14%	-3.0%	-4.2%	1.8%	-4.5%	3.4%	1.5%	-4.0%	-5.0%	-11.4%	-30.3%	-4.1%	0.4%	-14.5%	-17.1%
Điện thoại các loại và linh kiện	6%	37.7%	3.9%	-1.4%	4.9%	-4.8%	-13.0%	-0.8%	-17.2%	-38.0%	-60.5%	-67.9%	-69.4%	-66.7%	-55.8%
Vải các loại	4%	2.9%	5.9%	-6.2%	-6.7%	19.7%	14.1%	-3.3%	-13.4%	-20.1%	-32.8%	-17.7%	0.9%	-20.8%	-37.3%
Sắt thép các loại	3%	-4.7%	54.4%	21.0%	2.4%	-9.0%	-23.9%	-20.9%	-11.7%	-6.7%	-51.0%	-27.7%	-6.2%	-13.9%	-28.2%

VĨ MÔ: ĐÀ TĂNG LẠM PHÁT ỔN ĐỊNH

❖ CPI tháng 05.2023 tăng +2.43% YoY, CPI bình quân 05T2023 là 3.55%. Tốc độ tăng suy giảm do:

✓ Giá xăng dầu giảm mạnh so với cùng kỳ.

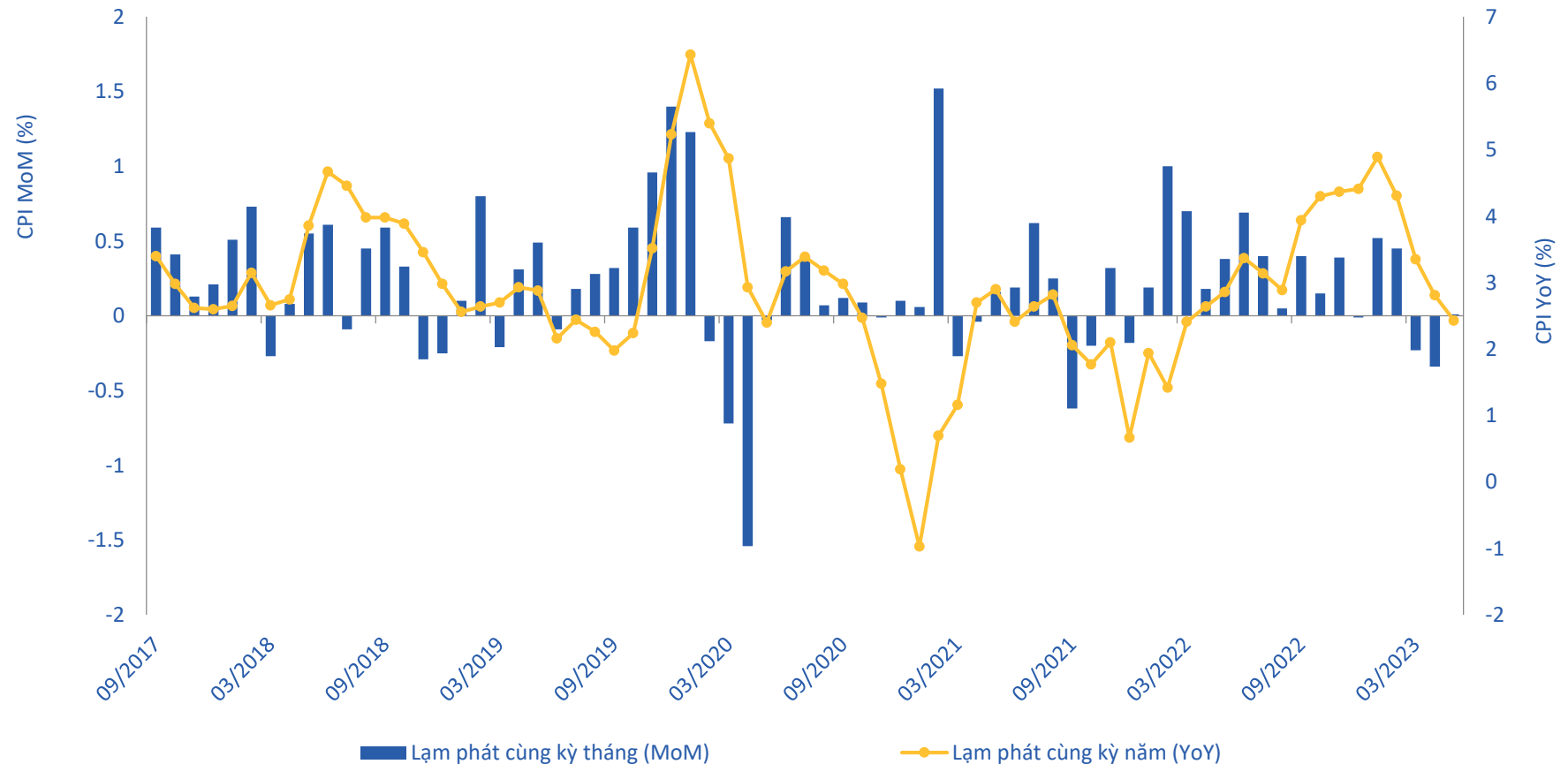
❖ BSC duy trì dự báo CPI cuối năm 2023 3.1% trong KB tích cực và 4.5% trong KB tiêu cực. Các giả định chính:

✓ (1) Giá dầu Brent trung bình dao động quanh ngưỡng 70-90 USD/thùng.

✓ (2) Giá lợn nằm trong vùng 50 – 70 nghìn VND/kg.

✓ Giá điện ước tính tăng 7% so với cuối năm 2022.

Lạm phát

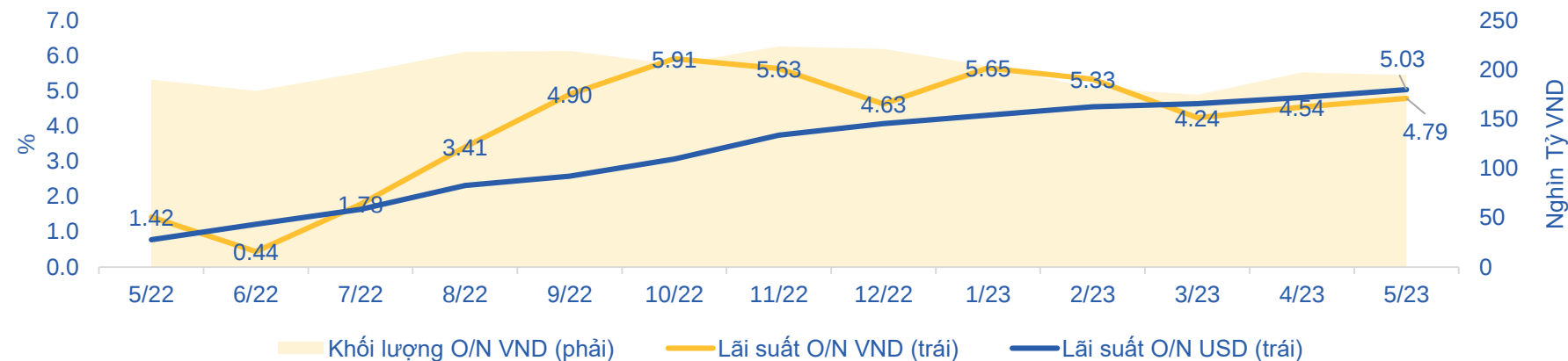


VĨ MÔ: LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG DUY TRÌ SWAP ÂM

❖ Lãi suất O/N liên ngân hàng trung bình ở mức 4.79% trong tháng 05. Tính tới cuối tháng 04, tín dụng tăng 2.06% YTD. Bên cạnh đó, hoạt động tín phiếu bơm ròng 5 nghìn tỷ đồng trong tháng 05. Thanh khoản hệ thống tiếp tục chịu áp lực từ đồng USD tăng mạnh. Việc SBV hạ lãi suất thêm 0.5% cũng đã khiến mức lãi suất qua đêm suy giảm khá rõ ràng vào cuối tháng 05.

❖ CPI cốt lõi tăng +4.54% YoY trong tháng 05. CPI cốt lõi tiếp tục đi ngang cho thấy xu hướng thị giá leo thang đã dừng lại. Tình trạng lạm phát ổn định đang ủng hộ chính sách giảm lãi suất nhằm kích cầu tăng trưởng kinh tế của SBV.

Lãi suất liên ngân hàng O/N (%)



Hoạt động giao dịch tín phiếu của SBV theo tuần

	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Giá trị hút	Giá trị bơm	Giá trị bơm ròng
Tuần 14	03/04/2023	07/04/2023	0.00	4,398.93	4,398.93
Tuần 15	10/04/2023	14/04/2023	986.48	66,781.34	65,794.86
Tuần 16	17/04/2023	21/04/2023	29,591.92	7,285.88	-22,306.04
Tuần 17	24/04/2023	28/04/2023	6,819.29	23,920.82	17,101.53
Tuần 18	01/05/2023	05/05/2023	4,398.93	1,757.18	-2,641.75
Tuần 19	08/05/2023	12/05/2023	60,572.26	5,814.01	-54,758.25
Tuần 20	15/05/2023	19/05/2023	7,103.55	20,000.00	12,896.45
Tuần 21	22/05/2023	26/05/2023	0.00	49,547.41	49,547.41

❖ Tỷ giá USD/VND duy trì ở mức ổn định trong tháng 05.2023.

❖ Các yếu tố giúp tỷ giá USD/VND ổn định:

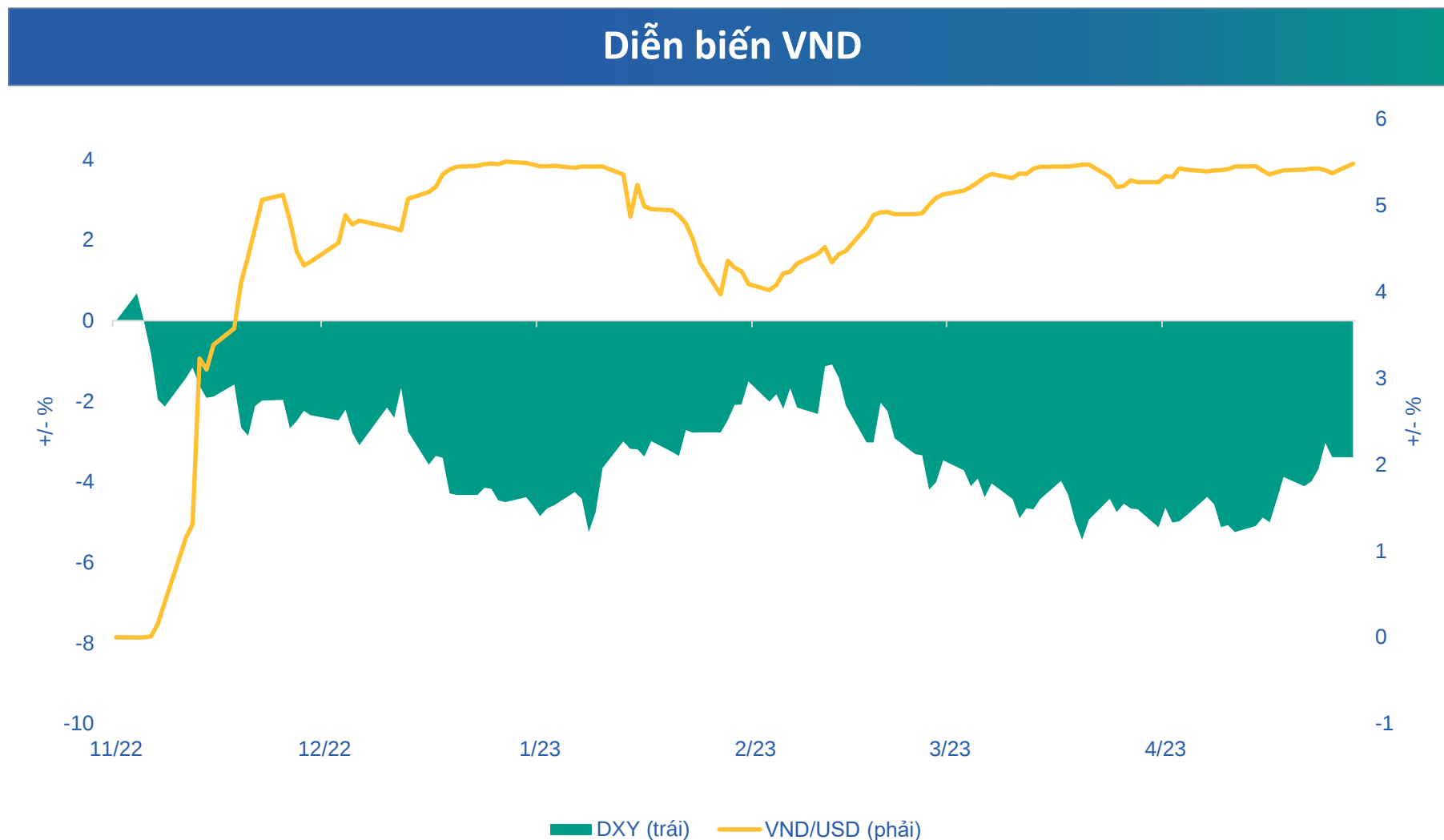
✓ Du lịch Việt nam tăng trưởng tốt. 05T2023, Việt Nam đón 4.6 triệu lượt khách quốc tế (~60% kế hoạch năm 2023). Dự báo trong những tháng cao điểm du lịch, lượng khách quốc tế sẽ còn tăng hơn nữa, cầu nội tệ tăng lên là yếu tố giúp tỷ giá ổn định.

✓ Việt Nam vẫn đang xuất siêu.

❖ BSC đánh giá tỷ giá USD/VND đến cuối năm 2023 có thể dao động trong mức 23,400-23,700.

❖ Dự trữ ngoại hối hiện tại của Việt Nam ước đạt khoảng 95.33 tỷ USD, tăng 565 triệu USD so với tháng 04.2023.

VĨ MÔ: TỶ GIÁ Ở MỨC ỔN ĐỊNH



BỨC TRANH VĨ MÔ

		05/20	06/20	07/20	08/20	09/20	10/20	11/20	12/20	01/21	02/21	03/21	04/21	05/21	06/21	07/21	08/21	09/21	10/21	11/21	12/21	01/22	02/22	03/22	04/22	05/22	06/22	07/22	08/22	09/22	10/22	11/22	12/22	01/23	02/23	03/23	04/23	05/23
Lũy kế %YoY	Bán lẻ hàng hóa + Dịch vụ tiêu dùng	-3.90%	-0.80%	-0.40%	-0.02%	0.70%	1.27%	2.03%	2.62%	6.42%	5.49%	5.10%	10.02%	7.58%	4.89%	0.69%	-4.69%	-7.11%	-8.60%	-8.72%	-3.76%	1.26%	1.66%	4.44%	6.54%	9.69%	11.71%	15.99%	19.29%	21.00%	20.25%	20.50%	19.84%	19.95%	12.97%	13.87%	12.77%	12.55%
	Bán lẻ hàng hóa	1.20%	3.40%	3.60%	4.00%	4.80%	5.44%	6.22%	6.78%	8.65%	7.83%	6.84%	9.77%	7.83%	6.16%	3.19%	-1.37%	-3.38%	-4.63%	-4.35%	0.15%	4.35%	3.10%	5.76%	7.64%	9.83%	11.27%	13.69%	15.43%	15.78%	14.99%	14.75%	14.38%	18.15%	10.09%	11.40%	10.48%	10.74%
	Lưu trú + Ăn uống	-25.80%	-18.10%	-16.60%	-16.40%	-15.00%	-14.70%	-13.72%	-12.97%	-4.13%	-4.30%	-2.97%	10.14%	4.60%	-2.68%	-11.77%	-19.77%	-22.14%	-23.76%	-26.00%	-19.32%	-11.95%	-1.76%	1.18%	5.15%	15.75%	20.89%	37.48%	48.11%	54.74%	51.84%	56.47%	52.53%	37.34%	31.57%	28.44%	25.80%	22.10%
	Lữ hành	-54.10%	-53.20%	-55.40%	-54.40%	-56.30%	-57.66%	-58.60%	-59.50%	-62.18%	-62.06%	-60.08%	-49.17%	-48.22%	-51.76%	-58.81%	-61.81%	-63.95%	-63.77%	-63.00%	-59.90%	-35.65%	-10.95%	1.86%	10.53%	34.70%	94.41%	166.13%	240.08%	294.87%	291.59%	306.52%	271.50%	113.43%	124.36%	119.84%	109.42%	89.40%
	Dịch vụ khác	-11.80%	-7.40%	-5.90%	-5.70%	-5.60%	-5.40%	-4.76%	-4.03%	7.31%	3.00%	3.90%	14.95%	10.90%	4.38%	-4.23%	-13.65%	-19.37%	-22.56%	-23.78%	-16.83%	-8.13%	-5.87%	-2.53%	-0.61%	2.54%	5.56%	13.89%	24.23%	34.49%	36.46%	36.84%	36.39%	16.81%	16.19%	17.59%	16.45%	15.76%
	Chỉ số sản xuất công nghiệp	0.98%	2.80%	2.55%	2.16%	2.37%	2.74%	3.07%	3.35%	22.16%	7.35%	5.69%	9.96%	9.92%	9.27%	7.94%	5.56%	4.14%	3.31%	3.63%	4.76%	2.39%	5.38%	6.44%	7.51%	8.34%	8.73%	8.82%	9.44%	9.59%	9.01%	8.57%	7.76%	-8.04%	-6.32%	-2.25%	-1.76%	-2.05%
	Khai khoáng	-8.07%	-7.87%	-7.81%	-6.96%	-7.40%	-8.11%	-7.13%	-7.81%	-6.22%	-11.00%	-8.23%	-5.66%	-6.99%	-6.00%	-6.30%	-6.24%	-6.37%	-6.97%	-6.01%	-5.81%	-4.64%	-2.78%	1.00%	2.63%	4.13%	3.93%	3.64%	4.22%	5.04%	5.04%	6.47%	5.45%	-4.86%	-3.76%	-4.45%	-2.79%	-3.55%
	Công nghiệp chế biến chế tạo	2.24%	4.60%	4.22%	3.68%	3.79%	4.21%	0.047	4.93%	27.15%	10.35%	8.04%	12.69%	12.59%	11.55%	9.92%	7.01%	5.47%	4.49%	4.78%	6.01%	2.82%	6.12%	7.04%	8.28%	9.24%	9.66%	9.73%	10.39%	10.36%	9.58%	8.92%	8.04%	-9.10%	-6.87%	-2.37%	-2.08%	-2.45%
	Phân phối điện	2.59%	2.04%	2.10%	1.99%	2.79%	3.21%	3.23%	3.07%	16.27%	4.25%	2.53%	6.55%	8.33%	8.60%	8.22%	6.62%	4.34%	4.07%	3.77%	4.93%	5.09%	6.49%	7.10%	6.58%	5.52%	6.03%	6.35%	6.80%	7.54%	7.84%	7.68%	7.02%	-3.36%	-5.16%	-0.99%	0.45%	0.82%
	Cung cấp nước	2.88%	2.77%	3.30%	2.90%	3.30%	4.13%	3.98%	4.25%	8.40%	4.84%	7.34%	7.54%	7.54%	6.82%	5.55%	4.42%	3.60%	3.38%	2.99%	2.72%	1.17%	2.46%	5.25%	1.12%	2.45%	4.08%	4.50%	5.79%	5.56%	6.59%	7.09%	6.43%	3.72%	2.33%	7.83%	5.52%	6.35%
PMI	42.7	51.1	47.6	45.7	52.2	51.8	49.9	51.7	51.3	51.6	53.6	54.7	53.1	44.1	45.1	40.2	40.2	52.1	52.2	52.5	53.7	54.3	51.7	51.7	54.7	54	51.2	52.7	52.5	50.6	47.4	46.4	47.4	51.2	47.7	46.7	45.3	
Lũy kế %YoY	Xuất khẩu	-0.90%	0.21%	1.46%	2.37%	4.07%	4.78%	5.30%	6.50%	50.53%	23.25%	22.01%	28.30%	30.72%	28.40%	25.50%	21.20%	18.75%	16.62%	17.53%	18.97%	1.61%	10.21%	12.89%	16.45%	16.33%	17.26%	16.06%	17.33%	17.28%	15.93%	13.51%	10.61%	-21.28%	-10.40%	-11.92%	-11.81%	-11.63%
	Nhập khẩu	-4.81%	-2.99%	-3.18%	-2.44%	-0.78%	0.35%	1.50%	3.60%	41.00%	25.87%	26.29%	30.80%	36.36%	36.10%	35.28%	33.76%	30.54%	28.20%	27.54%	26.48%	11.46%	15.92%	15.93%	15.70%	14.85%	15.46%	13.63%	13.61%	12.97%	12.18%	10.71%	8.35%	-28.92%	-15.97%	-14.67%	-15.36%	-17.87%
	FDI Thực hiện	-8.22%	-4.95%	-4.08%	-5.10%	-3.23%	-2.53%	-2.38%	-1.96%	4.14%	2.04%	6.49%	6.80%	6.72%	6.82%	3.75%	2.03%	-3.49%	-4.11%	-4.20%	-1.20%	6.80%	7.20%	7.80%	7.64%	7.83%	8.85%	10.19%	10.54%	16.17%	15.18%	15.09%	13.45%	-16.25%	-4.85%	-2.17%	-1.18%	-0.78%
	FDI Đăng ký	19.90%	17.53%	21.20%	11.37%	-1.82%	-5.09%	-3.22%	-6.59%	-62.55%	-12.88%	41.37%	13.70%	16.45%	12.37%	3.49%	11.64%	22.28%	15.76%	10.99%	15.19%	-7.66%	-14.01%	-21.97%	-19.79%	-23.31%	-13.94%	-11.65%	-15.01%	-18.24%	-7.15%	-4.63%	-6.99%	-8.87%	-45.59%	-41.85%	-35.84%	-22.48%
%YoY	Tăng trưởng tín dụng	9.58%	9.72%	10.02%	10.14%	10.21%	10.30%	11.00%	12.17%	12.91%	12.71%	13.99%	15.21%	15.42%	15.19%	15.26%	14.98%	14.07%	14.24%	14.64%	13.61%	15.56%	15.86%	16.94%	16.95%	17.01%	16.80%	17.00%	16.20%	16.94%	16.59%	14.84%	14.17%	14.29%	12.17%	9.48%	9.71%	
	Tổng phương tiện thanh toán	12.58%	12.69%	13.22%	13.74%	13.90%	13.98%	14.16%	14.53%	13.42%	14.57%	14.82%	15.63%	14.92%	13.75%	13.70%	12.74%	12.13%	11.69%	11.17%	10.66%	12.67%	11.58%	12.26%	11.29%	10.27%	9.97%	8.95%	7.86%	7.40%	7.03%	6.42%	6.15%	6.99%	4.60%	0.96%	4.60%	
	Lãi suất O/N	1.06%	0.22%	0.11%	0.14%	0.10%	0.10%	0.10%	0.10%	0.10%	0.88%	0.17%	0.27%	1.27%	1.14%	0.96%	0.77%	0.65%	0.65%	0.63%	0.81%	1.39%	2.76%	2.24%	1.89%	1.59%	0.42%	1.78%	3.41%	4.90%	5.86%	5.63%	4.80%	5.57%	5.36%	3.60%	4.54%	4.75%
	Lãi suất huy động bình quân	6.18%	6.13%	5.63%	5.83%	5.60%	5.13%	5.35%	5.03%	5.00%	5.18%	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	5.00%	5.03%	5.03%	5.50%	6.50%	6.50%	7.40%	7.40%	7.40%	7.20%			
%YoY	Tỷ giá	-0.57%	-0.45%	-0.16%	-0.13%	-0.08%	-0.10%	-0.28%	-0.32%	-0.75%	-0.96%	-2.42%	-1.59%	-1.01%	-0.81%	-0.95%	-1.65%	-1.82%	-1.84%	-1.75%	-1.18%	-1.67%	-0.86%	-0.99%	-0.37%	0.64%	1.19%	1.73%	2.93%	4.87%	9.17%	8.68%	3.54%	3.47%	4.26%	2.78%	2.14%	1.27%
	CPI cơ bản	2.54%	2.45%	2.31%	2.16%	1.97%	1.88%	1.61%	0.19%	-0.97%	0.79%	0.73%	0.95%	1.13%	1.14%	0.99%	0.98%	0.74%	0.50%	0.58%	0.67%	0.66%	0.68%	1.09%	2.64%	1.61%	1.98%	2.63%	3.06%	3.82%	4.47%	4.81%	4.99%	5.21%	4.96%	4.88%	4.56%	4.54%
	CPI	2.40%	3.17%	3.39%	3.18%	2.98%	2.47%	1.48%	0.99%	0.49%	0.70%	1.16%	2.70%	2.90%	2.41%	2.64%	2.82%	2.06%	1.77%	2.10%	1.81%	1.94%	1.42%	2.41%	1.47%	2.86%	3.37%	3.14%	2.89%	3.94%	4.30%	4.37%	4.55%	4.89%	4.31%	3.35%	2.81%	2.43%
Lũy kế %YoY	Giải ngân vốn ngân sách lũy kế	16.83%	19.77%	28.26%	32.40%	35.27%	36.17%	35.84%	34.45%	24.53%	10.60%	13.03%	16.31%	14.22%	10.21%	5.57%	-0.43%	-6.88%	-8.26%	-8.74%	-8.60%	8.62%	10.36%	10.58%	9.12%	9.51%	10.12%	11.92%	16.87%	19.58%	20.05%	19.94%	18.81%	3.17%	18.31%	18.09%	17.86%	18.40%
	Thu NSNN													15.75%	16.79%	15.60%	13.87%	11.22%	7.65%	10.18%	3.49%	19.54%	12.94%	14.09%	13.35%	20.74%	20.52%	19.89%	20.31%	22.37%	19.60%	17.97%	14.17%	0.11%	11.89%	6.71%	0.02%	-4.56%
	Chi NSNN													-3.61%	-4.80%	-5.31%	-5.89%	-7.47%	-8.79%	-7.36%	9.91%	14.36%	10.08%	-1.32%	3.16%	1.29%	2.68%	3.96%	4.17%	5.41%	6.07%	7.10%	-16.85%	0.88%	6.05%	7.71%	6.40%	10.86%

KINH TẾ VĨ MÔ: DỰ BÁO 2023-2024

	7YR AVG	2022	Scenario 1		Base		Scenario 2		Consensus 2023	
	(15-21)		2023	2024	2023	2024	2023	2024	Min	Max
GDP (YoY%)	5.6	8.0	5.4	6.0	5.5	6.2	5.8	6.5	4.0	6.8
CPI (YoY%)	2.6	4.6	4.5	4.2	3.7	3.5	3.1	3.2	3.0	4.4
XK (YoY%)	12.3	10.6	-13.5	12.4	-11.5	12.7	-7.4	12.9		
NK (YoY%)	12.5	8.4	-16.7	11.8	-13.8	12.0	-9.3	12.2		
LS điều hành(%)	5.79	6.0	5.5	5.0	5.0	4.5	4.5	4.5		
USD/VND	22,784	23,408	23,700	23,400	23,500	23,200	23,400	23,100	23,000	23,800

- **Chính sách tiền tệ: Nới lỏng** kích cầu kinh tế
- **Chính sách tài khóa:** Giá trị đầu tư công hàng năm **cao nhất**
- **Xuất nhập khẩu :** Giảm khi tăng trưởng kinh tế toàn cầu suy yếu.
- **Tỷ giá:** Ổn định chênh lệch lãi suất hợp lý + du lịch phục hồi



THỊ TRƯỜNG THÁNG 05.2023

VN-Index tiến sát đến ngưỡng 1,080 điểm

THỊ TRƯỜNG: DỰ BÁO THÁNG 06.2023

KỊCH BẢN 1

Trong bối cảnh khó khăn trong nước cũng như tình hình vĩ mô trên thế giới còn nhiều bất ổn, NHNN đã quyết định tiếp tục giảm LSHH nhằm hỗ trợ cho nền kinh tế. Bên cạnh đó, bức tranh KQKD Q2 được kỳ vọng sẽ khởi sắc hơn sau khi nhiều nghị quyết, quyết định quan trọng được thông qua và các chính sách dần được thẩm thấu vào nền kinh tế. VN-Index kỳ vọng sẽ tiếp tục duy trì nhịp tăng điểm tốt từ T05/2023 để quay trở lại vùng 1,100 – 1,150 điểm cùng thanh khoản tiếp tục được cải thiện bên cạnh diễn biến của khối ngoại tích cực hơn sau khi bán ròng liên tiếp 02 tháng gần nhất đặt trong bối cảnh thế giới không có các sự kiện quá tiêu cực.

KỊCH BẢN 2

FED được dự báo có thể sẽ tiếp tục duy trì CSTT thắt chặt khi khả năng tiếp tục tăng thêm +25bps trong cuộc họp T06/2023 đang ở mức khá cao. Mặt khác các rủi ro trong hệ thống ngân hàng Hoa Kỳ vẫn khó lường khi môi trường lãi suất cao chưa có dấu hiệu hạ nhiệt điều này có thể khiến khối ngoại và các ETF chủ đạo trong nước có thể sẽ tiếp tục duy trì trạng thái bán ròng. Bên cạnh đó, sự giảm tốc của nền kinh tế Trung Quốc và các rủi ro trong lĩnh vực BĐS khiến tâm lý NĐT trở nên bi quan hơn, VN-Index có thể quay trở lại vùng 1,050 – 1,060 điểm và tích lũy ổn định.



Nguồn: Tradingview, BSC Research

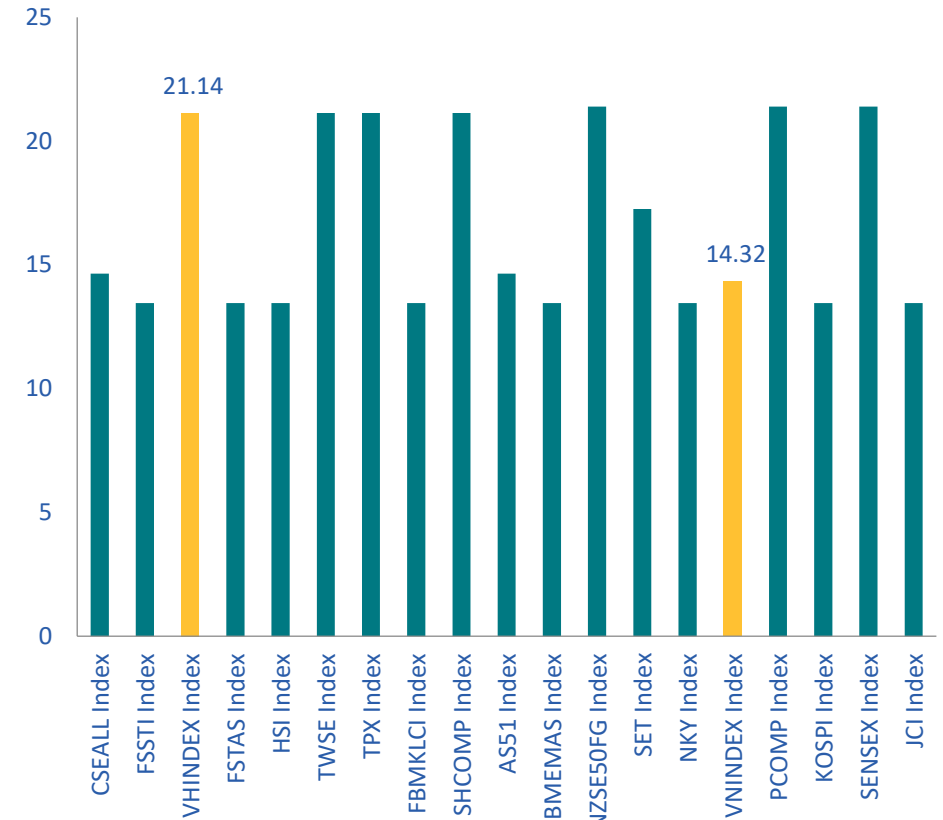
- ❖ Dù chưa thoát khỏi xu hướng giằng co, tích lũy, nhưng TTCK vẫn ghi nhận sự tăng trưởng về cả điểm số và thanh khoản. Thị trường vẫn cần thêm thời gian để thẩm định các tín hiệu rõ ràng hơn về kinh tế vĩ mô và KQKD của doanh nghiệp.
- ❖ Đà tăng của TTCK đến từ một loạt chính sách hỗ trợ của Chính phủ đã giải quyết một số điểm nghẽn của nền kinh tế cũng như dần lấy lại niềm tin của nhà đầu tư. Đồng thời, dòng tiền trong nước có dấu hiệu quay trở lại kênh chứng khoán trong bối cảnh lãi suất có xu hướng giảm.
- ❖ VN-Index và HNX-Index lần lượt tăng +3.32% và +7.04% so với đầu tháng.
- ❖ P/E VN-Index kết thúc T05 ở mức 14.32 lần, tăng 25.5% so với T04. P/E VN-Index xếp thứ 11 của châu Á, trong khi P/E HNX-Index ở mức 21.14 lần – đứng thứ 4 khu vực.
- ❖ P/E VN-Index dự báo vận động trong vùng 14.5-15 trong kịch bản tích cực khi VN-Index quay trở lại vùng 1,150 điểm.

THỊ TRƯỜNG: P/E VN-INDEX TIẾP TỤC Ở MỨC HẤP DẪN TRONG KHU VỰC CHÂU Á

P/E ratio VNIndex



P/E Việt Nam so với khu vực



THỊ TRƯỜNG: 10/11 NHÓM NGÀNH CẤP 1 TĂNG ĐIỂM

- ❖ Kết thúc T05/2023, có 10/11 nhóm ngành cấp 1 tăng điểm. Thanh khoản cải thiện trong nửa cuối tháng 5 và những thông tin tích cực hỗ trợ đà tăng của thị trường.
- ❖ Nhóm ngành Dầu khí và CNTT là 02 nhóm ngành có mức tăng ấn tượng nhất lần lượt 8.21% và 8.14%.
- ❖ Nhóm ngành Hàng tiêu dùng có xu hướng giảm nhẹ ở mức giảm -0.27%.
- ❖ Có 6/11 nhóm ngành có P/E cao hơn mức P/E thị trường gồm Viễn thông, CNTT, Nguyên vật liệu, Hàng tiêu dùng, Tài chính, Công nghiệp.

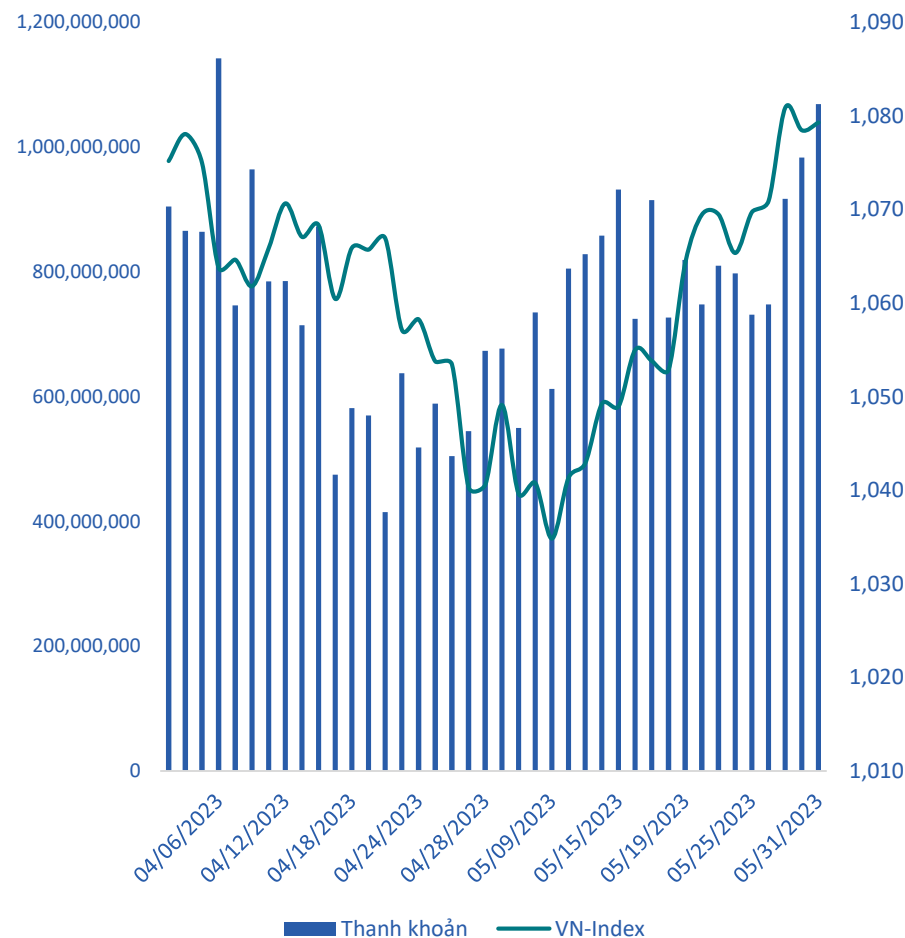


Ngành	%MoM	P/E	± %	P/B	± %
Công nghệ thông tin	8.14%	17.56	12.71%	2.99	8.33%
Công nghiệp	6.13%	15.17	12.45%	1.68	3.70%
Dầu khí	8.21%	8.36	11.02%	1.22	6.09%
Dịch vụ tiêu dùng	6.02%	-54.29	23.64%	3.23	3.86%
Dược phẩm và Y tế	6.31%	13.04	1.24%	1.63	3.16%
Hàng tiêu dùng	-0.27%	18.16	6.89%	2.22	-1.77%
Ngân hàng	2.30%	8.5	2.78%	1.49	-1.32%
Nguyên Vật Liệu	5.78%	20.52	12.93%	1.2	4.35%
Tài chính	5.94%	16.28	10.30%	1.53	5.52%
Tiềm ích cộng đồng	3.72%	11.49	5.03%	1.78	1.71%
Viễn thông	7.63%	29.41	34.97%	2.34	6.36%

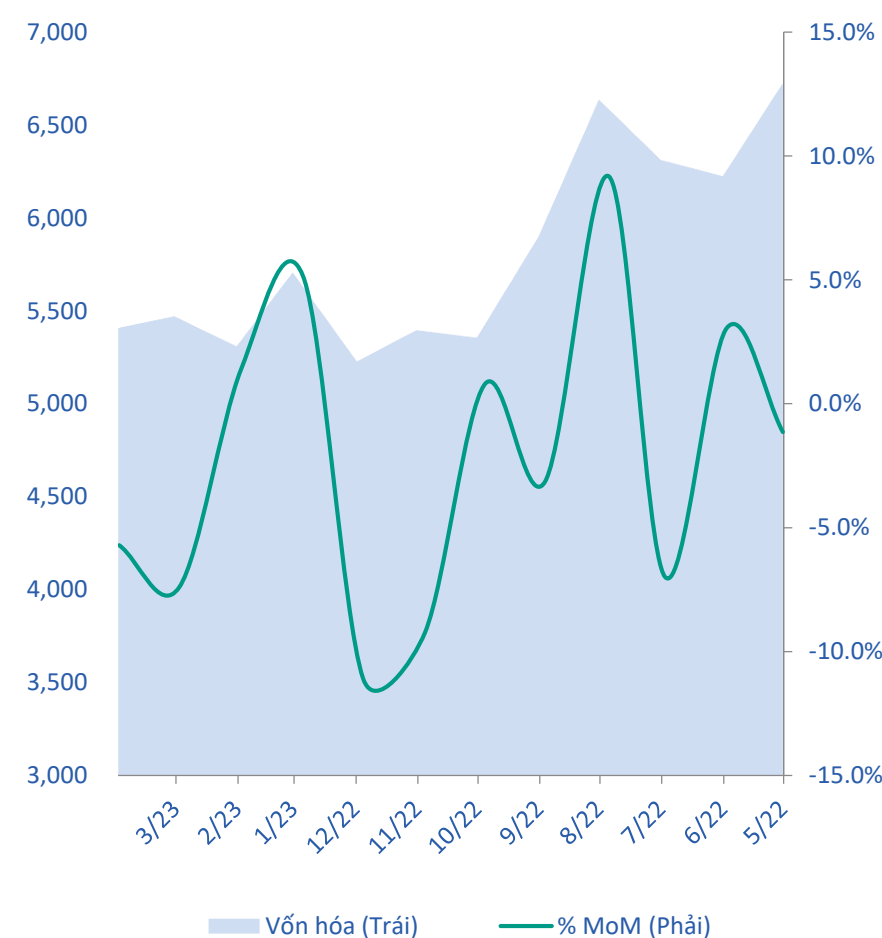
THỊ TRƯỜNG: VỐN HÓA 3 SÀN ĐẠT 5.6 TRIỆU TỶ

- ❖ Vốn hóa toàn thị trường T5/2023 tăng 4.29% so với T4/2023. Thị trường khởi sắc với thanh khoản tăng vào cuối tháng khi nhận được nhiều thông tin tích cực về chính sách.
- ❖ Thanh khoản tháng 5 có xu hướng tăng so với tháng 4, cụ thể, thanh khoản 3 sàn tăng 12.95% nhờ một số thông tin về chính sách hỗ trợ của Chính phủ.
- ❖ GTGD bình quân T5/2023 trên 3 sàn đạt 14,522 tỷ đồng/phiên.
- ❖ Thanh khoản dự báo dao động ở mức 0.6-0.7 tỷ USD/phiên trong kịch bản hướng đến vùng 1,090 – 1,110 điểm.

Thanh khoản T05 tăng 12.95%

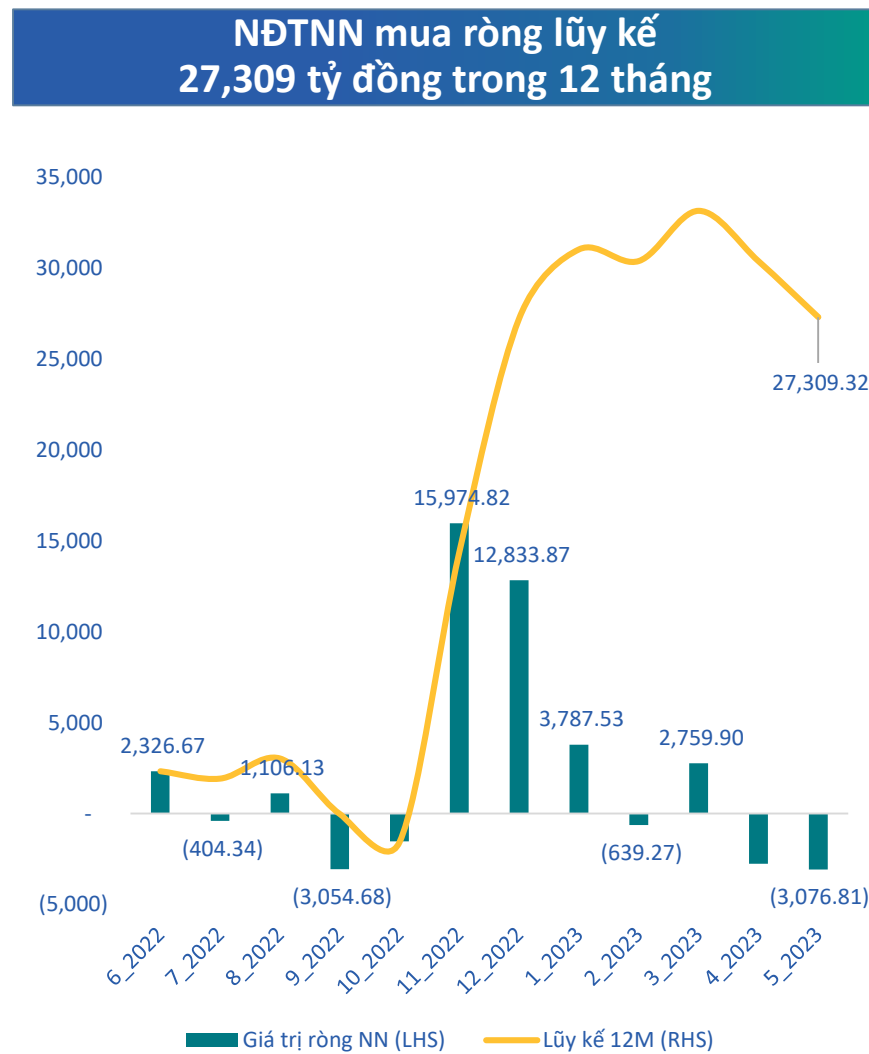


Vốn hóa toàn thị trường tăng 4.29% MoM



- ❖ Khối ngoại bán ròng 3,077 tỷ trong tháng 5. Khối ngoại tiếp tục bán ròng, tạo tâm lý lo ngại trên thị trường.
- ❖ Bán ròng trong tháng 5 nhưng NĐTNN vẫn đang mua ròng 27,309 tỷ đồng trong 12 tháng gần nhất.
- ❖ STG, VIC và FPT là 3 mã được khối ngoại tập trung mua ròng nhiều nhất lần lượt 1,284, 332 và 310 tỷ đồng. Ở chiều ngược lại CTG, EIB và VNM là 03 mã bán ròng với giá trị lớn nhất lần lượt là 865, 778 và 735 tỷ đồng.
- ❖ Các ETF có phần kém sôi động khi xuất hiện trạng thái rút ròng vào T05.
- ❖ Động thái rút ròng của khối ngoại có thể đến từ kết quả kinh doanh quý I/2023, cũng như swap lãi suất giữa lãi suất liên ngân hàng VND/USD âm.

THỊ TRƯỜNG: NĐTNN BÁN RÒNG TRONG THÁNG 5



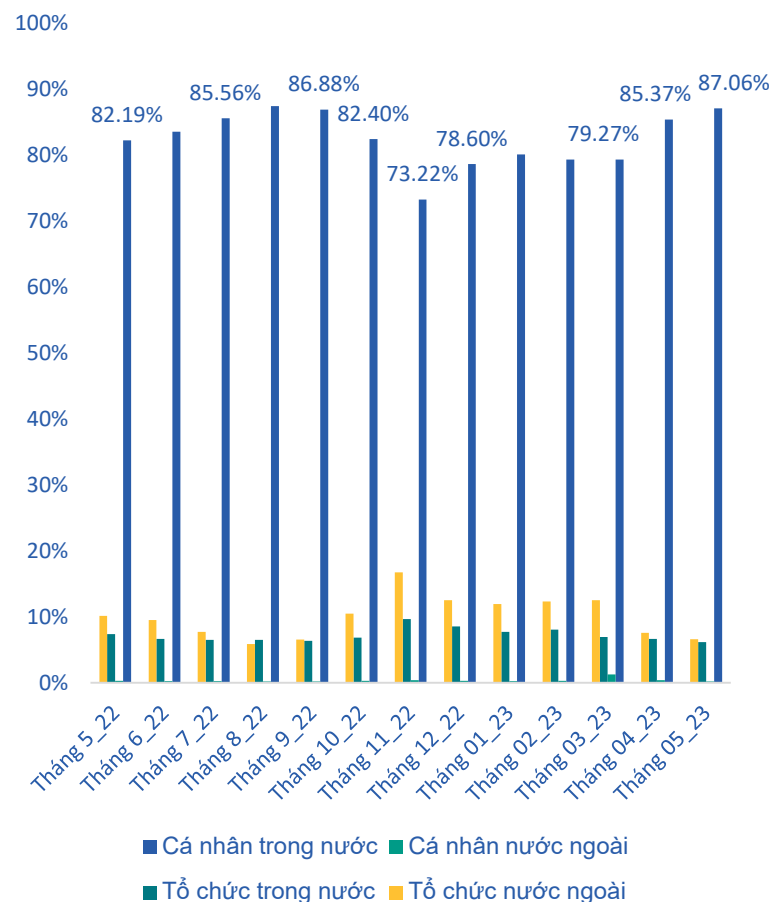
Mã	Giá trị (tỷ đồng)	Mã	Giá trị (tỷ đồng)
STG	1,284.75	CTG	-865.78
VIC	332.06	EIB	-778.66
FPT	310.85	VNM	-735.99
VRE	236.10	NVL	-334.25
HPG	209.11	DPM	-284.89
VHM	194.50	VPB	-283.73
POW	162.50	MSN	-243.01
KDH	105.90	STB	-230.20
PVD	91.84	KBC	-194.48
HDG	74.05	SHB	-177.77

Bảng giá trị mua bán ròng khối ngoại trên HOSE trong T05/2023

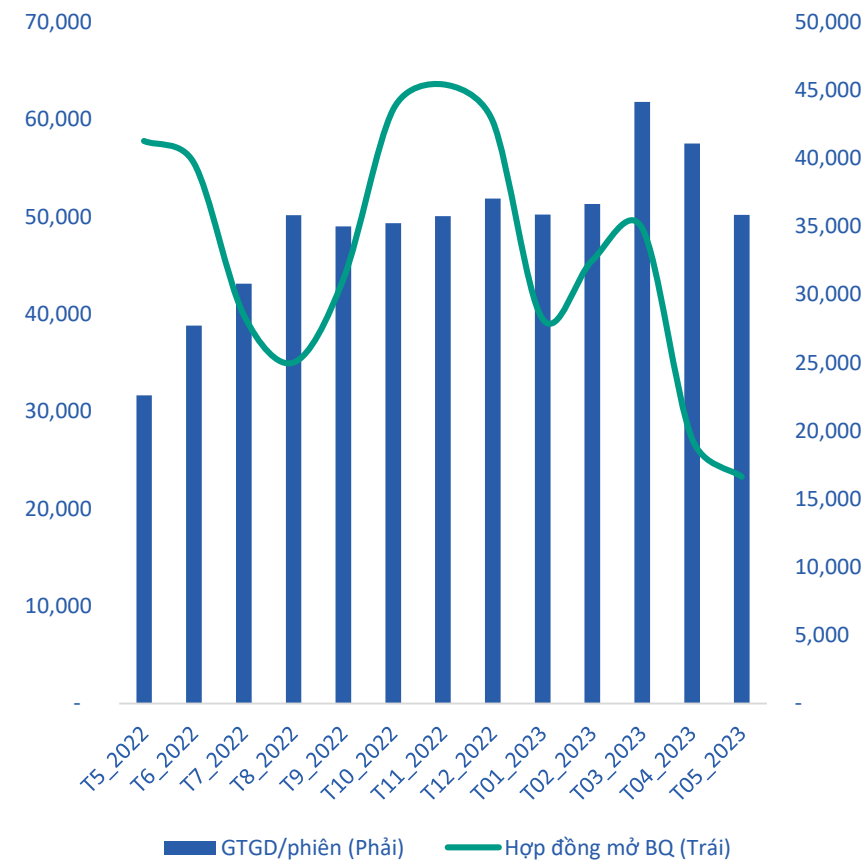
- ❖ Khối NĐT cá nhân trong nước tiếp tục ghi nhận giao dịch sôi động trong T05 với tỷ trọng 87.06% - tăng 1.69% so với T04 – cao hơn so với trung bình 12 tháng (82.22%)
- ❖ Tỷ trọng giao dịch của NĐT tổ chức trong nước T05 ghi nhận giảm 0.51% so với T04 và thấp hơn mức trung bình 12 tháng. Tỷ trọng giao dịch của NĐT cá nhân và tổ chức nước ngoài đều có xu hướng giảm trong T04 và cùng ở mức thấp hơn trung bình 12 tháng.
- ❖ Thị trường phái sinh T5 ghi nhận sự suy giảm so với T04 khi GTGD bình quân/phiên và hợp đồng mở có mức giảm lần lượt là -14.42% và -12.74.
- ❖ GTGD bq/phiên trong T04 đạt 16,634 tỷ đồng và hợp đồng mở (OI) ở mức 50 nghìn hợp đồng. TTPS vẫn chưa có đủ động lực để sôi động như các giai đoạn trước đó.

THỊ TRƯỜNG: NĐT CÁ NHÂN TRONG NƯỚC TIẾP TỤC GIAO DỊCH SÔI ĐỘNG TRONG THÁNG 5

GTGD của NĐT cá nhân trong nước tăng 1.69% so với T4/2023



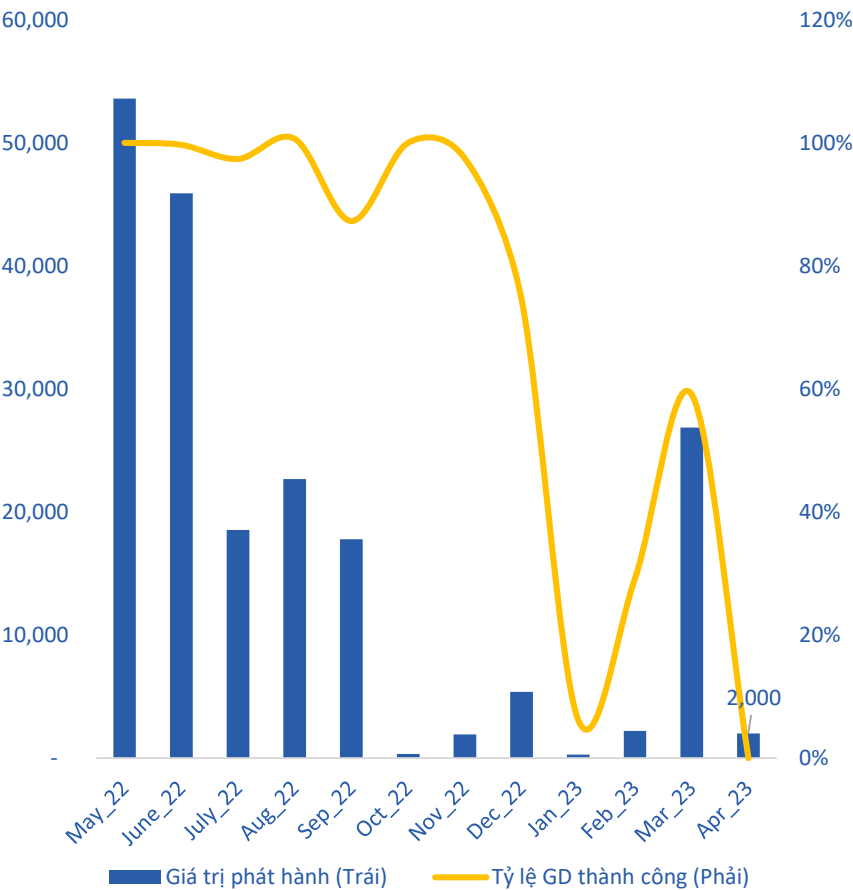
GTGD bình quân ngày HĐTL T05/2023 giảm 14.42% MoM



- ❖ Hoạt động phát hành trái phiếu doanh nghiệp trong tháng 5 tiếp tục trầm lắng trở lại khi không ghi nhận đợt trái phiếu doanh nghiệp nào được phát hành. Việc phát hành trái phiếu huy động vốn của doanh nghiệp đang có dấu hiệu chững lại.
- ❖ Tổng giá trị TPDN riêng lẻ phát hành trong 5 tháng đầu năm giảm gần 80% so với cùng kỳ.
- ❖ Hoạt động đàm phán giữa các tổ chức phát hành và các trái chủ vẫn đang diễn ra tích cực, đã có thêm những TCPH đàm phán thành công về gia hạn thời hạn trái phiếu và đã có báo cáo chính thức trên HNX.

THỊ TRƯỜNG: KHÔNG CÓ TPDN ĐƯỢC PHÁT HÀNH THÁNG 05.2023

0 TPDN được phát hành trong T05/2023



Tháng	Số lượng Trái phiếu phát hành	Thời gian đáo hạn bình quân	Giá trị PH
Tháng 6_22	65	5.2	45,896
Tháng 7_22	69	9.6	18,530
Tháng 8_22	48	4.6	22,687
Tháng 9_22	46	5.0	17,776
Tháng 10_22	3	4.2	335
Tháng 11_22	6	4.8	1,935
Tháng 12_22	17	6.6	5,399
Tháng 01_23	3	11.9	300
Tháng 02_23	9	4.6	2,205
Tháng 03_23	14	2.6	26,866
Tháng 04_23	1	5.0	2,000
Tháng 05_23	0	0	0
Tổng	383		197,522

THỊ TRƯỜNG: DỰ BÁO 2023

T05/2023					T06/2023	
VN-Index	KB1 (Tích cực)	KB2 (Tiêu cực)	KB1 (Tích cực)	KB2 (Tiêu cực)		
Xu hướng	Tăng điểm	Giảm điểm	Tăng điểm	Giảm điểm		
Xác suất xảy ra	50%	50%	40%	60%		
Index	1,080-1,100	1,030 và thấp hơn	1,090-1,150	1,050 - 1,060		
Nhóm ngành cần chú ý	(1) Nhóm cổ phiếu đầu tư công (2) Nhóm hưởng lợi khi Trung Quốc mở cửa (3) Nhóm Tài chính, bảo hiểm, CNTT, (4) Nhóm năng lượng tiện ích.		(1) Nhóm cổ phiếu đầu tư công (2) Nhóm Tài chính, bảo hiểm, CNTT, (3) Nhóm năng lượng, tiện ích.			
Một số chỉ tiêu khác						
P/E	11.5 - 12		14.5 - 15			
Thanh khoản 3 sàn/phiên (tỷ USD)	0.6-0.7		0.6-0.7		0.5-0.55	
Thanh khoản tỷ VND/phiên	14,000 - 15,000 tỷ/phiên		15,000 - 16,000 tỷ/phiên		12,000 - 13,000 tỷ/phiên	

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG THÁNG 06.2023

Sự kiện	Tác động đến TTCK
❖ Quốc hội ban hành nghị quyết về các vấn đề quan trọng liên quan đến lĩnh vực ngân hàng, bất động sản, giảm thuế và tình hình phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách nhà nước.	❖ Tạo cơ sở tiền đề để hỗ trợ cho nền kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng
❖ Trong T05/2023 Chính phủ đã ban hành nhiều nghị quyết, quyết định, chỉ thị liên quan đến nhiều lĩnh vực quan trọng nhằm tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ doanh nghiệp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế	❖ Tháo gỡ điểm nghẽn trong cơ chế chính sách, tạo động lực phát triển
❖ Sau quyết định hạ LSH, Chính phủ ban hành công điện số 470/CĐ-TTg ngày 26/05/2023 theo đó yêu cầu NHNN quyết liệt chỉ đạo giảm LSCV; SBV ban hành chỉ thị 02 cơ cấu thời gian trả nợ và giữa nguyên nhóm nợ để tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và người dân.	❖ Doanh nghiệp người dân được hỗ trợ, thị trường có thể sẽ tích cực hơn.
❖ Diễn biến dòng tiền khối ngoại, kỳ cơ cấu danh mục của các ETF ngoại có quy mô lớn (FTSE, Vaneck) bên cạnh trạng thái mua/bán ròng của các ETF chính khác trên thị trường	❖ Tác động đến thanh khoản, xu hướng
❖ Thỏa thuận tạm thời về trần nợ công đạt được vào ngày 27/05 tại Hoa Kỳ phần nào làm xoa dịu tâm lý lo ngại về một cuộc khủng hoảng kinh tế quy mô lớn tuy nhiên trong cuộc họp T06 sắp tới nhiều khả năng FED sẽ tiếp tục duy trì CSTT thắt chặt nhằm đạt được mục tiêu lạm phát đã đề ra	❖ Tác động đến bất ổn hệ thống tài chính toàn cầu, dòng tiền NĐTNN trên các TTCK, quan điểm điều hành CSTT của các NHTW
❖ Nền kinh tế Trung Quốc có dấu hiệu mất đà sau sự bùng nổ trong Q1/2023, sau khi các số liệu vĩ mô gần nhất không được như kỳ vọng, bên cạnh mối lo đổ vỡ tại một số doanh nghiệp BĐS đang gia tăng	❖ Động lực tăng trưởng kinh tế cho khu vực và thế giới bị cắt giảm triển vọng
❖ Cuộc xung đột Nga – Ukraine tiếp tục căng thẳng khi Tổng thống Nga cho rằng Ukraine đang “đe dọa người dân Nga” khi các cuộc tập kích liên tiếp xảy ra tại thủ đô Moscow. Động thái leo thang căng thẳng khi Phần Lan đã chính thức gia nhập NATO vào T04/2023 và Thụy Điển được phê chuẩn tư cách thành viên trước hội nghị thượng đỉnh NATO.	❖ Gây tâm lý bất ổn, ảnh hưởng đến an ninh, an toàn khu vực và thế giới.

CHIẾN LƯỢC ĐẦU TƯ THÁNG 06.2023

Trong bối cảnh lạm phát tại Hoa Kỳ vẫn còn cách xa mục tiêu đặt ra, nhiều quan chức FED đang có những quan điểm đối lập về quyết định mức lãi suất điều hành trong cuộc họp FOMC diễn ra vào tháng 06/2023. Không loại trừ khả năng, FED có thể sẽ tiếp tục tăng lãi suất lần thứ 11 liên tiếp nếu báo cáo lạm phát và dữ liệu việc làm của nền kinh tế chưa đạt được như kỳ vọng. Do đó, môi trường lãi suất cao sẽ tiếp tục được duy trì và kỳ vọng vào việc đảo chiều chính sách ngay trong năm 2023 sẽ khó xảy ra như nhận định của một số tổ chức. Theo sau vấn đề trần nợ công của Hoa Kỳ, rủi ro trong lĩnh vực bất động sản thương mại tiếp tục là tâm điểm chú ý của giới đầu tư.

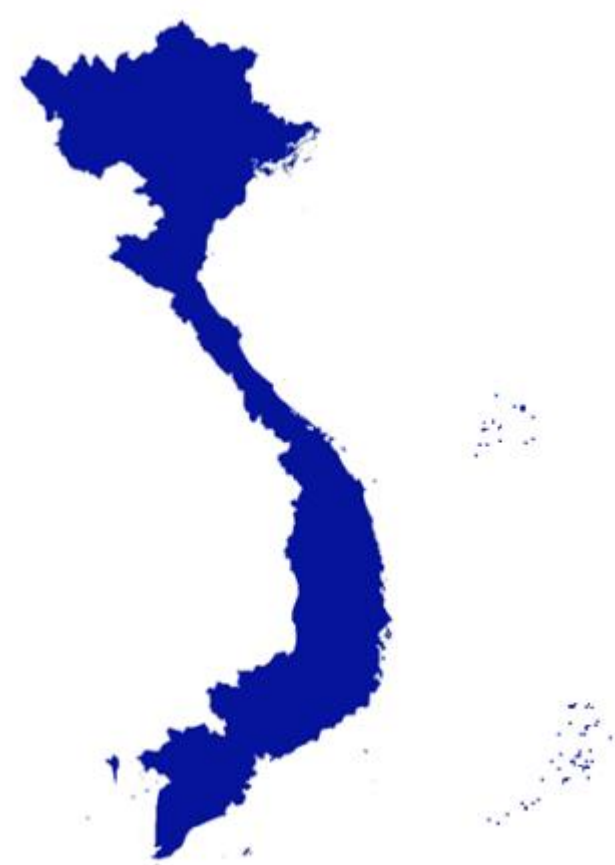
Bên cạnh đó, nền kinh tế Trung Quốc đang có dấu hiệu mất đà sau Quý 1/2023 tăng trưởng ấn tượng đồng thời các tổ chức lớn đang đánh giá lĩnh vực BĐS tại Trung Quốc bắt đầu xuất hiện những rủi ro, có nguy cơ vỡ nợ ở một số doanh nghiệp và hạ dự báo triển vọng về sự tăng trưởng kinh tế trong 2023 đối với nền kinh tế lớn thứ 2 thế giới. Điều này sẽ tiếp tục là thách thức cho nền kinh tế toàn cầu trong giai đoạn hiện tại.

Trước sự chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ nhằm giảm lãi suất cho vay, tháo gỡ khó khăn cho các lĩnh vực quan trọng, đẩy nhanh tiến độ giải ngân đầu tư công nhằm tạo điều kiện tối đa để người dân, doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh góp phần hoàn thành mục tiêu tăng trưởng kinh tế - các doanh nghiệp được kỳ vọng sẽ từng bước vượt qua khó khăn và ghi nhận KQKD Quý 2 có phần tích cực hơn so với giai đoạn đầu năm. BSC tiếp tục khuyến nghị một số nhóm ngành bao gồm: (1) Nhóm cổ phiếu đầu tư công (2) Nhóm Tài chính, bảo hiểm, CNTT, (3) Nhóm năng lượng, tiện ích. Trong thời điểm các ETF diễn ra đợt cơ cấu nhà đầu tư cần chú ý quan sát đồng thời tiếp tục theo sát diễn biến của khối ngoại.

Tham khảo các báo cáo: Báo cáo Vĩ mô thị trường 2023 ([Link](#)); Báo cáo triển vọng ngành Quý 2/2023 ([Link](#)); Báo cáo đầu tư công ([Link](#)); Báo cáo triển vọng ngành điện ([Link](#))

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.



© 2019 BIDV Securities Company, All rights reserved. Unauthorized access is prohibited.

Bloomberg: RESP BSC ResearchV <GO>

Phòng PTNC
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639

BÁO CÁO THAM KHẢO

- Báo cáo vĩ mô thị trường năm 2022
- Báo cáo cơ hội đầu tư sau giãn cách xã hội
- Báo cáo bảo hiểm
- Báo cáo ngân hàng
- Báo cáo đầu tư công
- Báo cáo thương mại Hoa Kỳ - Việt Nam
- Báo cáo về xu hướng giá cả hàng hóa

(click để xem báo cáo)

PHỤ LỤC: NHỮNG BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ NỔI BẬT

BÁO CÁO THAM KHẢO

- Đánh giá tác động chiến dịch quân sự giữa Nga – Ukraine đến kinh tế và TTCK
- Xu hướng vận động giá dầu trên thế giới
- Phản ứng của VN-Index trước quyết định thắt chặt CSTT của FED
- Xu hướng vận động của lạm phát trên thế giới
- Đánh giá “Chương trình phục hồi và phát triển Kinh tế - xã hội”

(click để xem báo cáo)

PHỤ LỤC: CÁC CHÍNH SÁCH GẦN ĐÂY

Nghị quyết số

30/2022/UBTVQH15

Giảm thuế BVMT đối với xăng, dầu, mỡ nhờn

30/12/2022

Quyết định 388/QĐ-TTg

Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Đầu tư xây dựng ít nhất 1 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021 - 2030"

Nghị định số 10/2023/NĐ-CP

Bổ sung các Nghị định hướng dẫn về Luật đất đai

03/04/2023

05/03/2023

Nghị định 08/2023/NĐ-CP

Sửa đổi, bổ sung và ngưng hiệu lực thi hành một số điều tại các Nghị định quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế

23/04/2023

Nghị quyết số 59/NQ-CP

Chính phủ đồng ý với đề xuất của NHNN tại văn bản số 57/TTr-NHNN ngày 22/4/2023 về các giải pháp hỗ trợ tháo gỡ khó khăn cho khách hàng vay vốn phục vụ nhu cầu cá nhân, tiêu dùng.

Thông tư số 02/2023/TT-NHNN

Key points:

- Cho phép giãn nợ với những khoản nợ có dư nợ gốc phát sinh từ trước ngày Thông tư có hiệu lực (24/4/2023) và những khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày Thông tư có hiệu lực đến hết ngày 30/6/2024. Thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ không vượt quá 12 tháng.
- Đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, TCTD được giữ nguyên nhóm nợ. Tuy nhiên các khoản nợ vẫn phải trích lập nợ xấu trong 2 năm.

Nghị quyết số 33/NQ-CP

Ban hành gói tín dụng 120 nghìn tỷ đồng cho vay nhà ở xã hội đối với người thu nhập thấp. Chương trình giải ngân đến khi doanh số giải ngân đạt 120 nghìn tỷ đồng nhưng không quá ngày 31/12/2030

11/03/2023

14/03/2023

Quyết định số 313/QĐ-NHNN

Hạ lãi suất tái chiết khấu từ 4.5% xuống 3.5%

Quyết định số 574/QĐ-NHNN

Hạ lãi suất tái cấp vốn từ 6% xuống 5.5%

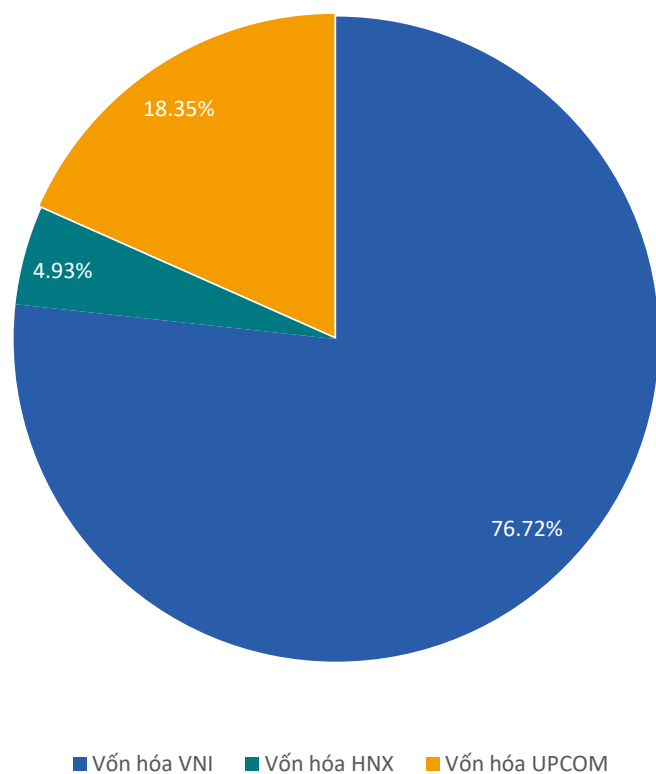
31/03/2023

- Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về giảm tiền thuê đất phải nộp của năm 2023.
- Dự thảo Nghị quyết của Quốc hội về giảm thuế giá trị gia tăng.
- Dự thảo sửa đổi 41/2016/TT-NHNN về giảm tỷ lệ an toàn vốn cho khoản vay nhà ở xã hội, khu công nghiệp

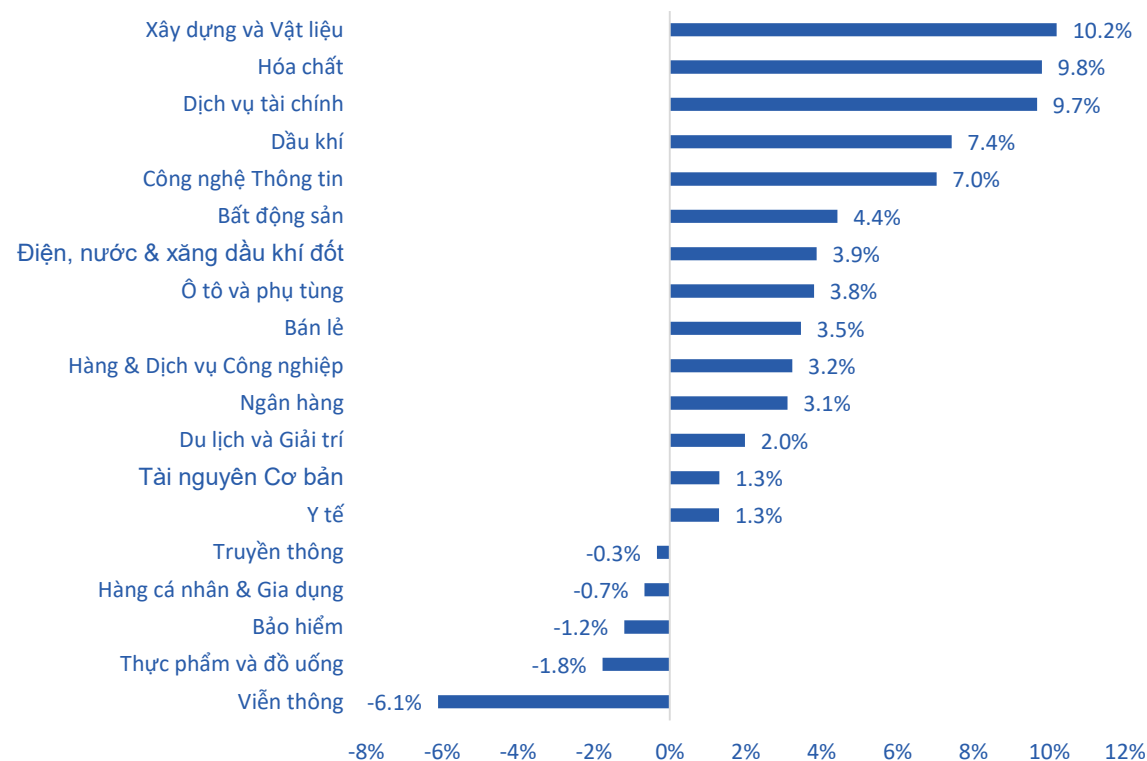
Dự thảo

PHỤ LỤC

Cơ cấu vốn hóa 3 sàn



14/19 nhóm ngành cấp II tăng điểm trong T05/2023



PHỤ LỤC: VN-Index trung vị 1,225.74 điểm, nhận định bởi các tổ chức tài chính

No	Stock	Weight	31/05/2023	Mean	Max	Min	P/E	P/B	No	Stock	Weight	31/05/2023	Mean	Max	Min	P/E	P/B
1	VCB	10.36%	94,000	100,016	116,600	85,000	14.3	3.1	19	SSB	1.44%	30,350	30,350			15.7	2.3
2	VHM	5.42%	53,500	74,355	108,100	46,451	6.5	1.5	20	MWG	1.34%	39,200	53,559	75,000	40,000	21.5	2.4
3	BID	5.18%	44,000	44,598	50,300	37,400	11.0	2.1	21	VJC	1.23%	97,500	106,000	30,600	30,600	-	3.5
4	VIC	4.62%	52,000	69,300	76,100	62,500	26.1	1.7	22	STB	1.22%	27,700	33,865	38,100	28,860	9.2	1.3
5	GAS	4.14%	92,800	109,350	119,900	103,000	12.2	2.8	23	PLX	1.13%	37,500	42,450	45,600	39,000	26.2	1.9
6	VNM	3.22%	66,100	79,833	90,500	55,999	19.2	4.4	24	HDB	1.08%	18,400	22,873	25,500	20,000	5.9	1.2
7	CTG	3.13%	28,000	33,383	36,300	29,300	7.9	1.2	25	VIB	1.05%	21,400	28,880	37,000	22,500	5.2	1.4
8	VPB	3.03%	19,300	23,860	29,800	19,000	10.8	1.3	26	TPB	0.92%	25,000	27,233	31,300	24,700	6.2	1.2
9	HPG	2.87%	21,200	21,806	24,400	18,000	185.6	1.3	27	SHB	0.84%	11,750	11,750			4.5	0.8
10	TCB	2.45%	29,950	37,409	55,000	32,000	5.5	0.9	28	SSI	0.81%	23,150	27,200	27,200	27,200	20.6	1.5
11	MSN	2.39%	72,000	93,363	117,100	81,300	47.3	3.9	29	BVH	0.75%	43,500	55,350	60,000	50,700	20.1	1.5
12	SAB	2.36%	158,000	191,571	213,600	176,500	20.6	4.2	30	POW	0.74%	13,650	15,245	51,100	51,100	17.0	1.0
13	FPT	2.16%	84,100	103,867	123,500	93,500	16.5	4.1	31	EIB	0.70%	20,300	20,300			10.0	1.4
14	ACB	2.00%	25,400	32,117	39,000	27,958	5.8	1.4	32	HVN	0.68%	13,150	14,000	14,600	13,400	-	-
15	MBB	1.96%	18,600	26,676	40,000	21,300	4.7	1.1	33	PGV	0.65%	24,750	22,950	22,950	22,950	11.9	1.5
16	BCM	1.88%	78,000	78,000			66.2	4.7	34	NVL	0.61%	13,500	7,600	7,600	7,600	37.3	0.7
17	GVR	1.70%	18,200	15,800	15,800	15,800	21.9	1.5	35	LPB	0.58%	14,500	16,233	17,400	14,400	5.3	1.0
18	VRE	1.47%	27,100	36,625	42,300	26,400	18.1	1.8		Tổng	76.12%	1,075.17	1,225.74	1,416.63	1,068.22		1.9

PHỤ LỤC: LỊCH SỰ KIẾN THÁNG 06.2023

Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật
			01	02	03	04
05	06 ETF: FTSE Vietnam công bố danh mục	07	08	09	10	11
12	13 FED họp	14	15 - Future VN30 đáo hạn - ECB họp	16 ETF: VNM công bố danh mục	17	18
19	20	21	22 MSCI: Market review	23 ETF: VNM, FTSE Vietnam cơ cấu danh mục	24	25
26	27	28	29 IEA: Hội thảo kinh tế	30	Note: Kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XV từ ngày 22/5 đến 23/6/2023	

PHỤ LỤC: LỊCH SỰ KIỆN 2023

Tháng	Ngày	Việt Nam	Ngày	Quốc Tế
1	16	ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100 công bố	31	FED: Meeting
	19	Future VN30: Đáo hạn		
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC quý 4		
2	6	ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100 cơ cấu	1	FED: Meeting
	14	ETF: iShares công bố	2	ECB: Meeting
	16	Future VN30: Đáo hạn		
	28	ETF: iShares cơ cấu		
3	10	ETF: FTSE VN công bố	16	ECB: Meeting
	16	Future VN30: Đáo hạn	21-22	FED: Meeting
	17	ETF: VNM công bố	30-31	FTSE: Market review
	24	ETF: VNM, FTSE VN cơ cấu		
4	17	ETF: Vn-Diamond công bố		
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC quý 1		
	20	Future VN30: Đáo hạn		
5	2	ETF: Vn-Diamond cơ cấu	2-3	FED: Meeting
	17	ETF: iShares công bố	4	ECB: Meeting
	18	Future VN30: Đáo hạn		
	31	ETF: iShares cơ cấu		
	Tháng 5	VN: Hội nghị TW Đảng 07		
6	9	ETF: FTSE VN công bố	13-14	FED: Meeting
	15	Future VN30: Đáo hạn	15	ECB: Meeting
	16	ETF: VNM công bố	22	MSCI: Market Review
	23	ETF: VNM, FTSE VN cơ cấu	28-30	IEA: Hội thảo kinh tế
	Tháng 6	VN: Hợp quốc hội		
7	17	ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100 công bố	25-26	FED: Meeting
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC quý 2	27	ECB: Meeting
	20	Future VN30: Đáo hạn		
8	7	ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100 cơ cấu		
	17	Future VN30: Đáo hạn, ETF: iShares công bố		
	31	ETF: iShares cơ cấu		
9	1	ETF: FTSE VN công bố	09-10	G-20: Meeting
	8	ETF: VNM công bố	14	ECB: Meeting
	21	Future VN30: Đáo hạn	19-20	FED: Meeting
	15	ETF: VNM, FTSE VN cơ cấu	28	FTSE: Market Review
10	16	ETF: Vn-Diamond công bố	26	ECB: Meeting
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC quý 3	31	FED: Meeting
	19	Future VN30: Đáo hạn		
	Tháng 10	VN: Hội nghị TW Đảng 08		
11	6	ETF: Vn-Diamond cơ cấu	1	FED: Meeting
	16	Future VN30: Đáo hạn, ETF: iShares công bố		
	30	ETF: iShares cơ cấu		
	Tháng 11	VN: Hợp quốc hội		
12	1	ETF: FTSE VN công bố	12-13	FED: Meeting
	8	ETF: VNM công bố	14	ECB: Meeting
	21	Future VN30: Đáo hạn		
	15	ETF: VNM, FTSE VN cơ cấu		

PHỤ LỤC: HEATMAP HIỆU SUẤT VNINDEX THEO THÁNG

	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec	YP (*)
2000							1.55%	13.39%	4.83%	16.68%	19.80%	22.58%	106.83%
2001	18.84%	2.69%	6.70%	19.22%	25.91%	23.75%	-15.56%	-34.34%	-11.87%	6.48%	10.85%	-18.41%	13.81%
2002	-11.83%	-7.93%	4.74%	4.16%	-0.65%	-2.44%	-2.22%	-2.99%	-4.97%	-2.48%	0.15%	3.07%	-22.12%
2003	-5.97%	-4.51%	-11.66%	4.90%	-0.20%	0.02%	-3.91%	-2.47%	-2.38%	-2.23%	20.31%	1.87%	-8.94%
2004	28.38%	21.59%	6.46%	-4.69%	-4.70%	-0.91%	-4.51%	-2.54%	0.35%	-0.26%	-1.30%	4.24%	43.34%
2005	-2.49%	0.76%	4.85%	-0.11%	-0.82%	1.05%	2.65%	0.45%	13.69%	6.25%	1.28%	-1.23%	28.51%
2006	1.57%	25.08%	28.90%	18.25%	-9.50%	-4.33%	-18.07%	16.28%	7.24%	-2.88%	23.75%	18.75%	144.48%
2007	38.52%	9.25%	-5.83%	-13.76%	17.06%	-5.25%	-11.39%	0.05%	15.25%	1.74%	-8.71%	-4.66%	23.31%
2008	-8.94%	-21.42%	-22.08%	1.07%	-20.73%	-3.55%	13.01%	19.44%	-15.28%	-24.01%	-9.31%	0.28%	-65.95%
2009	-3.93%	-18.95%	14.21%	14.59%	27.99%	8.90%	4.12%	17.14%	6.24%	1.07%	-14.14%	-1.85%	56.76%
2010	-2.59%	3.10%	0.47%	8.64%	-6.44%	-0.06%	-2.61%	-7.86%	-0.12%	-0.42%	-0.23%	7.32%	-2.04%
2011	5.35%	-9.64%	-0.05%	4.11%	-12.23%	2.65%	-6.21%	4.69%	0.68%	-1.59%	-9.53%	-7.65%	-27.46%
2012	10.36%	9.19%	4.10%	7.42%	-9.41%	-1.59%	-1.87%	-4.45%	-0.87%	-1.06%	-2.73%	9.50%	17.69%
2013	15.97%	-1.09%	3.47%	-3.37%	9.25%	-7.19%	2.23%	-3.89%	4.22%	0.97%	2.08%	-0.62%	21.97%
2014	10.28%	5.38%	0.87%	-2.29%	-2.76%	2.87%	3.10%	6.81%	-5.95%	0.34%	-5.70%	-3.70%	8.12%
2015	5.58%	2.86%	-6.99%	2.04%	1.27%	4.12%	4.72%	-9.07%	-0.37%	7.95%	-5.63%	1.02%	6.12%
2016	-5.83%	2.59%	0.33%	6.62%	3.35%	2.23%	3.16%	3.43%	1.65%	-1.45%	-1.59%	-0.03%	14.82%
2017	4.87%	1.94%	1.62%	-0.63%	2.80%	5.24%	0.91%	-0.10%	2.77%	4.08%	13.45%	3.61%	48.03%
2018	12.81%	1.01%	4.72%	-10.58%	-7.52%	-1.08%	-0.46%	3.47%	2.79%	-10.06%	1.29%	-3.67%	-9.32%
2019	2.03%	6.02%	1.58%	-0.11%	-2.02%	-1.04%	4.39%	-0.77%	1.27%	0.23%	-2.81%	-1.01%	7.67%
2020	-2.54%	-5.81%	-24.90%	16.09%	12.40%	-4.55%	-3.24%	10.43%	2.67%	2.24%	8.39%	10.05%	14.87%
2021	-4.86%	11.26%	1.97%	4.02%	7.15%	6.06%	-6.99%	1.60%	0.80%	7.60%	2.40%	1.34%	35.73%
2022	-1.28%	0.76%	0.14%	-8.40%	-5.42%	-7.36%	0.73%	6.15%	-11.59%	-9.20%	1.99%	-3.94%	-32.78%
2023	10.34%	-7.78%	3.90%	-1.46%	2.48%								
Average	4.98%	1.15%	0.76%	2.86%	1.19%	0.80%	-1.58%	1.52%	0.48%	0.00%	1.92%	1.60%	18.41%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

YP (*): Year Performance

PHỤ LỤC: VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Vận động cổ phiếu VN30

Mã	RS-Ratio	RS-Mom'	12W%Δ
VHM	103.6788	105.417	26.24%
KDH	106.0802	101.7705	13.95%
BVH	95.33982	96.62591	-10.55%
TPB	107.4797	100.4401	18.39%
MBB	101.0003	100.8668	13.22%
TCB	104.6318	101.7122	18.82%
HDB	106.9538	100.1483	8.54%
GVR	105.8053	104.0414	24.34%
SSI	109.4923	101.0953	24.23%
PDR	95.97739	134.3411	22.04%
NVL	85.13678	149.6292	27.65%
MWG	92.2233	103.1111	2.00%
POW	106.744	98.49778	8.76%
PLX	104.9928	96.97992	1.59%
VIB	102.335	98.88266	10.22%
FPT	100.517	99.54567	6.35%
BID	102.3641	94.63108	-4.49%
HPG	105.7425	98.46984	2.37%
ACB	102.1391	97.91988	5.23%
VCB	102.9169	96.74864	3.83%
VPB	105.6127	98.93148	14.08%
STB	107.3362	96.97569	13.20%
VJC	94.00032	98.51708	-0.31%
VNM	92.49385	96.78148	-14.53%
VRE	98.95227	97.79668	1.88%
CTG	99.90086	96.39672	-2.88%
SAB	93.32599	95.16749	-16.62%
MSN	85.57055	96.2194	-14.64%
VIC	93.26303	99.81846	-3.70%
GAS	91.90713	96.93849	-14.02%

Hồi phục

Ma trận tương quan cổ phiếu thuộc VN30 vs. VN-Index

Tích cực

JdK RS-Momentum

Tiêu cực

JdK RS-Ratio

Suy yếu

Chú thích: những cổ phiếu nằm trong góc:

- **Tích cực** → nên trong danh sách mua
- **Suy yếu** → nên trong danh sách theo dõi cho một điều chỉnh giảm
- **Tiêu cực** → nên trong danh sách tránh
- **Hồi phục** → nên trong danh sách theo dõi cho một vận động tăng

Ngày chốt dữ liệu: 31/05/2023

Nguồn: Bloomberg, BSC Research